

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN DUY ĐÔNG

HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TẠI  
CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ  
TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Người hướng dẫn: TS Đào Anh Tuấn

HÀ NỘI – 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN DUY ĐÔNG

HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TẠI  
CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I

ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP THẠC SĨ

TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 8340201

Người hướng dẫn: TS Đào Anh Tuấn

HÀ NỘI – 2024

## LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đề án tốt nghiệp thạc sĩ về đề tài “Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I” là công trình nghiên cứu cá nhân của em trong thời gian qua. Em đã đọc và hiểu về các hành vi vi phạm sự trung thực trong học thuật. Em cam kết bằng danh dự cá nhân rằng nghiên cứu này do em tự thực hiện và không vi phạm yêu cầu về sự trung thực trong học thuật. Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu có sự không trung thực trong thông tin sử dụng trong công trình nghiên cứu này.

*Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2024*

**Học viên thực hiện**

**Nguyễn Duy Đông**

## LỜI CẢM ƠN

Đề án thạc sĩ chuyên ngành Tài chính ngân hàng với đề tài “Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I” là kết quả của quá trình cố gắng không ngừng của bản thân và được sự giúp đỡ, động viên khích lệ của các thầy, bạn bè đồng nghiệp và người thân. Qua trang viết này, em xin gửi lời cảm ơn tới những người đã giúp đỡ em trong thời gian học tập - nghiên cứu vừa qua.

Em xin tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc đối với giảng viên hướng dẫn TS Đào Anh Tuấn đã tận tình chỉ bảo cũng như cung cấp tài liệu thông tin khoa học cần thiết cho đề án này. Sự hướng dẫn của cô rất quan trọng và giúp em mở mang thêm nhiều lối tư duy mới về phương pháp nghiên cứu trong đề tài.

Xin chân thành cảm ơn lãnh đạo trường Đại học Kinh tế quốc dân, Viện đào tạo Sau đại học, Viện Ngân hàng - Tài chính và các thầy, cô giáo chuyên môn đã tạo điều kiện cho em hoàn thành tốt đề án tốt nghiệp thạc sĩ của mình.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn đồng nghiệp tại đơn vị công tác đã giúp đỡ trong quá trình làm việc và thực hiện đề án.

Do hạn chế về kiến thức, kinh nghiệm, thời gian tìm hiểu và thực hiện nên đề án có thể còn nhiều thiếu sót. Em rất mong sẽ nhận được nhiều ý kiến đóng góp của thầy, cô và các bạn để em có được cái nhìn sâu sắc hơn về vấn đề này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày ..... tháng ..... năm 2024

Học viên thực hiện

Nguyễn Duy Đông

# MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.....	3
1.2. Hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại .....	3
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại .....	3
1.2.2. Quy trình giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM .....	4
1.2.3. Nội dung giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương với NHTM.....	5
1.2.4. Yêu cầu về thông tin giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM .....	7
1.2.5. Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM .....	9
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động giám sát Ngân hàng Trung ương đối với NHTM.....	11
1.3.1. Các nhân tố chủ quan .....	11
1.3.2. Các nhân tố khách quan .....	13
KẾT LUẬN CHƯƠNG I.....	17
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG GIÁM SÁT RỦI RO ĐỐI VỚI 04 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC LỚN NHẤT CỦA CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I.....	18
2.1. Khái quát về Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I .....	18
2.1.1. Sơ lược quá trình phát triển Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I.....	18
2.1.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I .....	19
2.1.3. Các hoạt động chủ yếu của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I.....	20
2.2. Thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam.....	23
2.2.1. Khái quát về 4 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam .....	23

2.2.2. Thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2023 .....	24
2.3. Đánh giá thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 NHTM nhà nước lớn nhất tại Việt Nam .....	32
2.3.1. Kết quả .....	32
2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân .....	33
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 .....	37
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO 04 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC LỚN NHẤT TẠI.....	38
CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I .....	38
3.1. Định hướng hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I.....	38
3.1.1. Định hướng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đến 2030.....	38
3.1.2. Định hướng của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I .....	39
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I .....	42
3.2.1. Hoàn thiện về tổ chức công tác giám sát rủi ro .....	42
3.2.2. Hoàn thiện về phương pháp giám sát.....	42
3.2.3. Hoàn thiện hệ thống thông tin giám sát .....	43
3.2.4. Nâng cao chất lượng cán bộ .....	43
3.2.5. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác giám sát.....	45
3.3. KIẾN NGHỊ.....	45
3.3.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.....	45
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3 .....	46
KẾT LUẬN.....	47
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	1
Phụ lục I .....	1

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>STT</b>	<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ viết đầy đủ</b>
1	NHTM	Ngân hàng thương mại
2	TCTD	Tổ chức tín dụng
3	NHNN	Ngân hàng Nhà nước
4	HĐQT	Hội đồng quản trị
5	HĐTV	Hội đồng thành viên
6	KLTT	Kết luận thanh tra
7	DPRR	Dự phòng rủi ro

## DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Bảng 2.1. Số lỗi qua quá trình giám sát.....	32
--	----



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

NGUYỄN DUY ĐÔNG

HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO CÁC  
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC TẠI  
CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ

Người hướng dẫn: TS Đào Anh Tuấn

HÀ NỘI – 2024

Xuất phát từ thực tiễn ngành ngân hàng ngày đổi mới và phát triển, các cơ quan quản lý, giám sát hoạt động ngân hàng cũng cần có sự thay đổi để phù hợp với xu thế, vì vậy hoạt động giám sát rủi ro cần phải có chú trọng để hiệu quả hơn nữa và phù hợp với các chuẩn mực quốc tế cũng như phù hợp với các khung pháp lý trong nước. Tác giả thực hiện đề án thạc sĩ với đề tài “Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I” với mong muốn góp phần làm phong phú thêm lý luận về hoạt động giám sát rủi ro và giải quyết một số vấn đề ngày càng hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại.

Thông qua đề án này, tác giả đã nghiên cứu và thu được một số kết quả sau:

*Thứ nhất*, trình bày một số vấn đề liên quan đến cơ cấu tổ chức, các hoạt động chính cục Cục, trong đó đã đề cập đến các vấn đề như tổ chức nhiệm vụ của các thành phần, đặc điểm tổ chức quá trình quản lý. Đây là cơ sở quan trọng để Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I xây dựng các quy trình, nội dung giám sát đối với các đối tượng giám sát của mình.

*Thứ hai*, nghiên cứu và phân tích cụ thể thực trạng hoạt động giám sát rủi ro 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I xuất phát từ việc trình bày tổ chức công tác giám sát, quy trình giám sát rủi ro, nội dung giám sát rủi ro và thực hiện quản lý dự án, các nội dung thực tiễn trong hoạt động quản lý dự án của Công ty. Trong đó đề cập các bước thực hiện quy trình hay nội dung chi tiết các vấn đề cần giám sát rủi ro được lãnh đạo Cục, lãnh đạo phòng, các chuyên viên chuyên quản sử dụng. Để minh họa thực tiễn cho hoạt động giám sát rủi ro, đề án đã phân tích Tình hình hoạt động của 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam. Từ đó đưa ra cái nhìn tổng quan về các vấn đề còn tồn tại và cần giải quyết trong hoạt động giám sát rủi ro 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I hiện nay.

*Thứ ba*, xuất phát từ các vấn đề còn tồn đọng và hạn chế, tác giả đưa ra các nhóm giải pháp cụ thể để Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I trong thời gian tới.

Tóm lại, qua quá trình nghiên cứu, tác giả thấy được vai trò cần thiết của hoạt động giám sát rủi ro đối với các NHTM nói chung cũng như 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất nói riêng trong việc ngày càng tiến tới các chuẩn mực quốc tế, giám sát ngày càng hiệu quả cao, giúp đảm bảo sự an toàn của hoạt động ngân hàng cũng như ngày càng giúp cho đất nước phát triển. Quy trình, phương pháp cũng như nội dung hoạt động giám sát rủi ro được Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I áp dụng rõ ràng, đầy đủ các bước với chi tiết hướng dẫn cụ thể theo hướng dẫn tại các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, việc triển khai hoạt động giám sát rủi ro cũng như tính linh hoạt trong việc thực thi các giải pháp vẫn còn là vấn đề mà Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I cần phải quan tâm và hoàn thiện hơn nữa.

## LỜI MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Giám sát rủi ro đối với các tổ chức tín dụng là một nội dung được nhấn mạnh trong công tác giám sát của ngân hàng trung ương các nước đối với các tổ chức tín dụng. Chính vì thế, hoàn thiện giám sát rủi ro đối với các tổ chức tín dụng luôn được các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu quan tâm, đặc biệt trong bối cảnh hoạt động ngân hàng phức tạp như hiện nay.

Tại Việt Nam, Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I (Cục I) là đơn vị được phân công giám sát rủi ro đối với các ngân hàng thương mại nhà nước. Trong đó bao gồm 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất có vai trò hết sức quan trọng. Những ngân hàng này có ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống tài chính của Việt Nam, do đó việc quản lý và giám sát chúng đòi hỏi sự phối hợp nhiều mặt. Tình hình hoạt động của các ngân hàng này có thể tác động trực tiếp đến nền kinh tế quốc gia. Nếu bất kỳ ngân hàng nào gặp rủi ro, điều đó có thể đưa nền kinh tế vào tình trạng nguy hiểm. Mặc dù cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng đã áp dụng những đổi mới về nội dung, hình thức, và phương pháp giám sát vi mô, tuy nhiên, hoạt động giám sát rủi ro đối với đối với các tổ chức tín dụng vẫn chưa hoàn thiện. Nội dung giám sát chưa được cải tiến toàn diện; công tác thu thập và phân tích thông tin giám sát thiếu tính hệ thống và hiện đại; giám sát chưa đánh giá đầy đủ các hoạt động của Ngân hàng Thương mại Nhà nước, chưa phát huy đầy đủ vai trò cảnh báo sớm; hình thức và phương pháp giám sát chưa đáp ứng đúng tiêu chuẩn mới và quy trình giám sát chưa hoàn thiện phù hợp, v.v...Làm thế nào để hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với các NHTM Nhà nước tại Cục I đang là nhu cầu bức xúc của thực tiễn hiện nay. Đề tài “Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I” được lựa chọn nghiên cứu nhằm tìm kiếm lời giải đáp cho nhu cầu bức xúc đó của thực tiễn.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu là tìm kiếm hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, đề tài hướng tới 3 nhiệm vụ:

(1) Hệ thống hóa các vấn đề cơ bản về hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại;

(2) Mô tả và phân tích thực trạng giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 4 NHTM Nhà nước lớn nhất;

(3) Đề xuất hệ thống giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

a. Đối tượng nghiên cứu:

Đối tượng nghiên cứu của đề án là hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại.

b. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: Nghiên cứu thực hiện tại 04 ngân hàng thương mại (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)).

- Thời gian: nghiên cứu tập trung vào giai đoạn 2020 - 2023.

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Để thực hiện nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp thống kê, so sánh, tổng hợp và phân tích. Toàn bộ dữ liệu về hoạt động giám sát rủi ro đối với 4 NHTM Nhà nước lớn nhất của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I được thống kê, phân tổ theo các tiêu thức khác nhau, so sánh qua thời gian nhằm làm rõ mức độ chưa hoàn thiện trong hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I. Bên cạnh đó, một số ví dụ điển hình được sử dụng nhằm mô phỏng những bất cập còn tồn tại trong hoạt động giám sát rủi ro của Cục.

### **5. Nội dung của đề án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, đề án được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề cơ bản về hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại

Chương 2. Thực trạng giám sát rủi ro đối với 4 NHTM Nhà nước lớn nhất của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I

Chương 3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 4 NHTM Nhà nước lớn nhất của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I

## CHƯƠNG 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ĐỐI VỚI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.2. Hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại

##### 1.2.1. *Khái niệm, đặc điểm hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại*

Theo *Sổ tay giám sát ngân hàng (2017)* của NHNN ban hành nhằm hướng dẫn công tác giám sát đối với các ngân hàng thì: “Phương pháp giám sát dựa trên rủi ro (risk-based supervision) là một trong các phương pháp giám sát của của Ngân hàng Trung ương đối với các NHTM, cách tiếp cận được đưa ra để giám sát hoạt động tổng thể của NHTM thông qua việc đánh giá các loại rủi ro mà ngân hàng đang đối mặt. Thông thường, các loại rủi ro mà một NHTM thường gặp phải bao gồm:

- Rủi ro tín dụng (Credit risk): rủi ro xảy ra khi các khoản nợ và vay của NHTM không thu hồi được hoặc chậm thanh toán
- Rủi ro thanh khoản (Liquidity risk): là rủi ro thanh khoản tập trung vào khả năng ngân hàng thực hiện các nghĩa vụ khi đến hạn của mình
- Rủi ro hoạt động (Operational risk): là rủi ro xảy ra trong quá trình NHTM vận hành các quy trình nghiệp vụ của mình
- Rủi ro thị trường (Market risk) là rủi ro của ngân hàng đối với các biến động về lãi suất, ngoại tệ, hay các sản phẩm phái sinh
- Rủi ro pháp lý (Legal risk) là rủi ro xảy ra đối với NHTM do có những biến động về các quy định pháp luật, về chính trị xã hội...

Trên cơ sở xác định các loại rủi ro mà NHTM có thể gặp phải, Ngân hàng Trung ương đưa ra những đánh giá về khả năng quản trị từng loại rủi ro của NHTM. Từ đó có những nhận xét và thiết lập những yêu cầu cần thiết đối với NHTM nhằm giúp cho NHTM có thể có đủ khả năng quản trị rủi ro cho mình.

Phương pháp giám sát dựa trên rủi ro sẽ giám sát các hoạt động thanh tra giám sát trực tiếp đối với NHTM, Ngân hàng Trung ương sẽ căn cứ vào các hoạt động mà các NHTM thực hiện nhằm đánh giá tính hiệu quả trong quản trị từng loại rủi ro của NHTM. Các hoạt động này bao gồm: xác định chính xác loại rủi ro ngân hàng đang đối mặt; đo lường và đánh giá mức độ của rủi ro; kiểm tra và điều chỉnh hoạt động của ngân hàng nhằm giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra; giám sát liên tục rủi ro trong suốt quá trình hoạt động. Trên cơ sở đánh giá từng hoạt động cụ thể của quá trình quản trị rủi ro, Ngân hàng Trung ương có thể đưa ra

nhận định về khả năng quản trị rủi ro của NHTM ở mức độ nào, có thể đưa ra mức xếp hạng cho khả năng quản trị rủi ro của từng NHTM.

### ***1.2.2. Quy trình giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM***

Bước 1: Xây dựng môi trường pháp lý

Bước 2: Bước đầu ban hành những quy định về quản lý rủi ro cho hoạt động của các NHTM

Bước 3: Cấp phép hoạt động cho các NHTM

Bước 4: Xây dựng các mẫu báo cáo mà các NHTM phải thực hiện và cung cấp cho Ngân hàng Trung ương

Bước 5: Thu thập dữ liệu

Bước 6: Tổng hợp và xử lý số liệu

Bước 7: Phân tích số liệu

Bước 8: Xây dựng báo cáo giám sát từ xa, trong đó chỉ ra những rủi ro đối với những nhóm hoặc những ngân hàng cụ thể

Bước 9: Tiếp tục cập nhật, thẩm tra và bổ sung những thông tin cho báo cáo giám sát từ xa

Bước 10: Lên kế hoạch và tiến hành thanh tra

Bước 11: Báo cáo kết quả thanh tra tại chỗ và đưa ra kết luận thanh tra

Bước 12: Xác định những yêu cầu phải thực hiện đối với NHTM bị thanh tra, cam kết thực hiện kế hoạch phát triển và hoạt động của ngân hàng

Bước 13: Thay đổi, chỉnh sửa hệ thống và môi trường pháp lý cho phù hợp với thực tế hoạt động của các NHTM

Như vậy nhìn chung chúng ta có thể thấy được một quy trình chung tóm gọn như sau:

Bước 1 - 3: Xác định cơ sở pháp lý trong hoạt động của NHTM, các điều kiện cấp phép hoạt động cho NHTM. Xác định mức độ và giới hạn rủi ro mà các ngân hàng được phép thực hiện. Công việc này do bộ phận giám sát từ xa phối hợp với các bộ phận chuyên ngành khác (ví dụ như bộ phận cấp phép, bộ phận xây dựng chính sách...) của Ngân hàng Trung ương thực hiện

Bước 4 – 9: Bộ phận giám sát từ xa tiến hành thu thập các thông tin cần thiết liên quan đến ngân hàng, các nguồn thông tin có thể lấy từ báo cáo định kỳ của ngân hàng, từ các tổ chức nghiên cứu về hoạt động ngân hàng như các tổ chức về thống kê, phân tích, hoặc từ các phương tiện thông tin đại chúng... Sau đó, bộ phận giám sát từ xa sẽ tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu; xây dựng các báo cáo giám sát an toàn hệ thống về tổng thể hệ thống ngân hàng, báo cáo cảnh

báo sớm về các ngân hàng có các dấu hiệu bất thường và gửi sang bộ phận thanh tra tại chỗ để được xác minh thêm.

Bước 10 - 11: Bộ phận thanh tra tại chỗ sẽ lên kế hoạch thanh tra và tiến hành thanh tra tại những ngân hàng có những dấu hiệu cần được kiểm tra trực tiếp, căn cứ theo yêu cầu và chú ý từ các báo cáo và thông tin của bộ phận giám sát từ xa.

Bước 12 - 13: Kết quả của cuộc thanh tra tại chỗ đưa ra yêu cầu thay đổi và thực hiện đối với các Ngân hàng bị thanh tra cụ thể và là căn cứ để sửa đổi những quy định và môi trường pháp lý cho phù hợp với thực tế.

### ***1.2.3. Nội dung giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương với NHTM***

- Đánh giá khả năng quản lý rủi ro tín dụng

Các nguyên tắc 17, 18, 19, 20 do Basel đưa ra nhằm hướng dẫn các cơ quan giám sát xây dựng được những nội dung chi tiết để đánh giá được mức độ quản lý rủi ro tín dụng của một NHTM, bao gồm:

+ Đánh giá quy trình quản lý rủi ro tín dụng có tính đến khâu vị rủi ro, tình hình rủi ro, các điều kiện thị trường và điều kiện kinh tế vĩ mô. Quy định này bao gồm các chính sách và quy trình an toàn để nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi, báo cáo và kiểm soát hoặc giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm rủi ro tín dụng đối tác) một cách kịp thời. Vòng đời tín dụng đầy đủ được xem xét, bao gồm cấp tín dụng, đánh giá tín dụng, và quản lý liên tục các danh mục cho vay và đầu tư của ngân hàng (Nguyên tắc 17).

+ Đánh giá chất lượng tài sản và mức độ đầy đủ của các khoản dự trữ và DPRR. (Nguyên tắc 18).

+ Đánh giá rủi ro tập trung và các hạn mức trạng thái lớn nhằm nhận dạng, quản lý các khoản cho vay lớn trong danh mục, cơ quan quản lý đồng thời cần phải xây dựng các giới hạn cho vay nhằm hạn chế các ngân hàng tập trung cho vay một khách hàng hoặc nhóm các khách hàng có liên quan. (Nguyên tắc 19).

+ Đánh giá mức độ công bằng trong việc cấp tín dụng đối với các đối tượng khách hàng, các giao dịch với các bên liên quan trên cơ sở khách quan, công bằng; theo dõi, giám sát những giao dịch này; có những bước phù hợp để kiểm soát hoặc giảm thiểu rủi ro; và ghi nhận giảm giá trị các trạng thái này theo đúng các chính sách và quy trình chuẩn (Nguyên tắc 20).

- Đánh giá khả năng quản lý rủi ro thị trường

Căn cứ theo Nguyên tắc 22, Ngân hàng Trung ương phải xác định và đánh giá mức độ chính xác trong đo lường và kiểm soát rủi ro thị trường của các NHTM. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Trung ương có thể đưa ra một giới hạn vốn cụ thể đối với những rủi ro thị trường mà ngân hàng đang phải đối

mặt, đặc biệt là những rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh của các ngân hàng.

- Đánh giá khả năng quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng Trung ương cần giám sát các ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, bao gồm cả sự giám sát của HĐQT và ban (tổng) giám đốc, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro, các hệ thống đo lường và theo dõi rủi ro và các biện pháp kiểm soát toàn diện. Ngoài ra, các cơ quan giám sát cần thu thập các thông tin đầy đủ và kịp thời từ các ngân hàng nhằm đánh giá mức độ rủi ro lãi suất như thông tin về kỳ hạn và các loại tiền tệ trong danh mục đầu tư của mỗi ngân hàng. (Nguyên tắc 23).

- Đánh giá khả năng quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là đảm bảo ngân hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các cam kết của mình. Các nội dung quan trọng của việc quản lý rủi ro thanh khoản là hệ thống quản lý thông tin tốt, khả năng kiểm soát thanh khoản trong hệ thống, phân tích các yêu cầu chi trả trong những tình huống khác nhau, đa dạng hoá các nguồn huy động vốn, và lập kế hoạch dự phòng. Ngân hàng Trung ương cần đề nghị các ngân hàng quản lý các tài sản, nguồn vốn và các hợp đồng ngoại bảng trên quan điểm duy trì khả năng thanh khoản. Các ngân hàng cũng cần có các nguồn vốn đa dạng về số lượng vốn và thời hạn. NHTM cũng cần duy trì đủ mức tài sản có khả năng thanh khoản cao. (Nguyên tắc 24).

- Đánh giá khả năng quản lý rủi ro hoạt động

Ngân hàng Trung ương cần đảm bảo là ban (tổng) giám đốc của ngân hàng có các quy trình kiểm toán và các biện pháp kiểm soát nội bộ hiệu quả; đồng thời họ cũng cần đảm bảo là các ngân hàng có chính sách quản lý và giảm bớt rủi ro hoạt động (ví dụ như thông qua việc bảo hiểm hoặc lập kế hoạch dự phòng). Ngân hàng Trung ương cần xác định là các ngân hàng có các kế hoạch khôi phục hoạt động được kiểm định đầy đủ cho tất cả các hệ thống chính với các phương tiện hỗ trợ từ xa, để bảo vệ ngân hàng khỏi những sự kiện bất thường. (Nguyên tắc 25)

- Đánh giá khả năng quản lý các loại rủi ro khác

Các loại rủi ro như rủi ro quốc gia, rủi ro chuyển tiền được đưa ra trong nguyên tắc số 21. Theo đó, Ngân hàng Trung ương phải đảm bảo là các ngân hàng có các chính sách và quy trình đầy đủ cho việc xác định, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển tiền trong các giao dịch đầu tư và cho vay quốc tế, và duy trì mức dự trữ phù hợp để đối phó với các rủi ro này. Bên cạnh đó, Ngân hàng Trung ương phải đảm bảo là các ngân hàng có quá trình quản lý rủi ro toàn diện (bao gồm cả việc giám sát của ban (tổng) giám đốc và của



HĐQT) để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát tất cả các rủi ro hiện hữu khác và phải có đủ vốn để đối phó với những rủi ro này khi phù hợp.

#### ***1.2.4. Yêu cầu về thông tin giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM***

Để thực hiện việc giám sát rủi ro thông qua giám sát từ xa các NHTM một cách hiệu quả và đánh giá thực trạng của hệ thống ngân hàng trong nước, Ngân hàng Trung ương phải có được công cụ để nắm bắt những thông tin tài chính một cách thường xuyên và những thông tin này phải được kiểm chứng định kỳ thông qua việc kiểm tra tại chỗ hoặc thông qua việc kiểm toán từ bên ngoài. Ngân hàng Trung ương phải đảm bảo là từng ngân hàng lưu trữ sổ sách kế toán đầy đủ phù hợp với các chính sách và thông lệ kế toán cho phép Ngân hàng Trung ương có được cách nhìn đúng đắn và công bằng về điều kiện tài chính của ngân hàng và khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh. Để các tài khoản thể hiện được một cách nhìn đúng đắn và công bằng, điều quan trọng là các tài sản được định giá tại mức giá trị hiện thực và nhất quán, có tính tới giá trị hiện tại khi có thể và lợi nhuận ròng có thể nhận được, đồng thời, tính tới những khoản có thể phải chuyển sang dự trữ, dự phòng. Điều quan trọng là các ngân hàng cung cấp thông tin theo cách thức để Cơ quan giám sát của Ngân hàng Trung ương có thể so sánh giữa các ngân hàng với nhau và các số liệu từ hệ thống thông tin quản lý nội bộ của ngân hàng cũng có thể có ích đối với cơ quan giám sát. Tối thiểu thì báo cáo định kỳ cần bao gồm bảng cân đối tài sản của ngân hàng, các khoản cho vay có vấn đề, báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo phân tích các loại rủi ro của ngân hàng.

Ngân hàng Trung ương có thể có những sai sót khi các ngân hàng cố ý hay sơ ý cung cấp các thông tin không đúng cho quá trình giám sát. Nếu một ngân hàng cung cấp thông tin không đúng cho các cơ quan giám sát một cách cố ý hay sơ ý, cần có các biện pháp giám sát hoặc hình sự đối với cả các cá nhân liên quan và cả ngân hàng.

Như vậy, để có được hệ thống thông tin giám sát hiệu quả, Ngân hàng Trung ương cần có những yêu cầu và quy định thống nhất đối với các NHTM về:

- Các tiêu chuẩn kế toán

Để đảm bảo là các thông tin do các ngân hàng cung cấp là trung thực và rõ ràng, cơ quan giám sát sẽ cần đưa ra các hướng dẫn báo cáo quy định rõ ràng các tiêu chuẩn kế toán trong việc lập báo cáo. Những tiêu chuẩn này cần dựa trên các nguyên tắc và quy tắc kế toán được quốc tế chấp nhận rộng rãi và cụ thể cho các ngân hàng.

- Phạm vi và tần suất báo cáo

Ngân hàng Trung ương cần quy định phạm vi và tần suất báo cáo tùy vào mức biến động của hoạt động kinh doanh, có quyền được theo dõi những gì đang diễn ra tại từng ngân hàng cụ thể cũng như trong toàn bộ hệ thống ngân hàng. Ngân hàng Trung ương cần xây dựng một loạt các mẫu báo cáo cho các ngân hàng trong việc cung cấp thông tin định kỳ. Trong khi một số báo cáo có thể được cung cấp theo tháng thì một số khác có thể cung cấp theo quý hoặc theo năm. Ngoài ra, một số báo cáo có thể “mang tính đột xuất” nghĩa là chúng được cung cấp chỉ khi có những sự kiện đặc biệt xảy ra. Cơ quan giám sát cần linh hoạt với các yêu cầu báo cáo. Vì vậy, không cần thiết phải yêu cầu tất cả các ngân hàng cung cấp tất cả các báo cáo, việc nộp báo cáo như thế nào là dựa trên quy mô, mức độ phức tạp trong hoạt động của ngân hàng.

- Tính chính xác của thông tin

Chính cán bộ làm báo cáo ngân hàng phải có trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ và kịp thời của các báo cáo, bảo đảm an toàn cho các báo cáo tài chính và các báo cáo khác của ngân hàng cung cấp cho Ngân hàng Trung ương. Vì vậy, cán bộ quản lý của ngân hàng cần đảm bảo là các báo cáo được kiểm định và các cơ quan kiểm toán bên ngoài xác định là hệ thống báo cáo của ngân hàng là đầy đủ và cung cấp thông tin đáng tin cậy. Các cơ quan kiểm toán bên ngoài cần đưa ra quan điểm của mình về các báo cáo hàng năm cũng như các báo cáo quản lý được công bố cho các cổ đông của ngân hàng và công chúng. Những yếu kém trong các tiêu chuẩn kiểm toán ngân hàng ở một số quốc gia có thể đòi hỏi Ngân hàng Trung ương phải tham gia vào việc đưa ra các hướng dẫn rõ ràng về phạm vi và nội dung của các chương trình kiểm toán cũng như là các tiêu chuẩn kiểm toán được sử dụng. Trong những trường hợp xấu nhất khi mà Ngân hàng Trung ương không thể bằng lòng với chất lượng các báo cáo hàng năm hoặc báo cáo đánh giá, hoặc không hài lòng với công việc của cơ quan kiểm toán bên ngoài, họ cần có khả năng sử dụng các biện pháp giám sát để có những hành động chấn chỉnh kịp thời, và họ có thể phải bảo lưu quyền chấp thuận cho phép công khai báo cáo ra công chúng.

Khi đánh giá tính chất và mức độ thoả đáng của các công việc do kiểm toán đảm nhận và mức độ tin cậy trong các công việc đó, Ngân hàng Trung ương sẽ cần xem xét mức độ mà các chương trình kiểm toán đánh giá những lĩnh vực như các khoản cho vay của ngân hàng, dự trữ DPRR, các tài sản chất lượng xấu (bao gồm cả việc xử lý lãi từ các tài sản này), định giá tài sản, các hoạt động kinh doanh hoặc chứng khoán khác, các công cụ phái sinh, chứng khoán hoá tài sản và mức độ đầy đủ của kiểm soát nội bộ đối với cơ chế báo cáo tài chính. Khi có đủ khả năng và được độc lập với bộ phận quản lý, kiểm toán nội bộ có thể được sử dụng như một nguồn thông tin và có thể góp phần giúp Ngân hàng Trung ương hiểu hơn về ngân hàng.

- Tính bảo mật của các thông tin giám sát

Dù các thành viên thị trường được tiếp cận với các thông tin đúng đắn và kịp thời nhưng cũng có một số loại thông tin thuộc diện nhạy cảm cần được Ngân hàng Trung ương giữ bí mật. Để xây dựng quan hệ tin cậy lẫn nhau, các ngân hàng cần biết là những thông tin nhạy cảm này sẽ được Ngân hàng Trung ương cũng như các đối tác của cơ quan này ở trong nước và nước ngoài giữ bí mật.

- Công bố thông tin

Để thị trường có thể hoạt động hiệu quả, từ đó củng cố sự ổn định và hiệu quả của hệ thống tài chính, các thành viên tham gia thị trường cần được tiếp cận với các thông tin chính xác một cách kịp thời. Vì vậy, việc công bố thông tin là một chức năng bổ sung của giám sát. Với lý do này, các ngân hàng phải công bố thông tin có liên quan đến hoạt động và các điều kiện tài chính của mình một cách toàn diện và trung thực. Những thông tin này cần được cung cấp đầy đủ và kịp thời cho những người tham gia thị trường để đánh giá mức độ rủi ro của các ngân hàng.

**1.2.5. Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM**

*1.2.5.1. Các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của ngân hàng trung ương đối với các ngân hàng thương mại*

Mức độ hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM được đánh giá thông qua các chỉ tiêu sau:

- Quy trình thực hiện giám sát có đủ các bước theo quy định

Nếu quy trình thực hiện giám sát tuân thủ đầy đủ các bước quy định thì sẽ đảm bảo sự nhất quán và chính xác trong việc giám sát. Quy trình đảm bảo đầy đủ sẽ giúp đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh cần thiết được xem xét và phân tích đúng cách, giảm thiểu khả năng bỏ sót thông tin quan trọng hoặc bước quan trọng nào đó. Tiếp theo còn giúp cho việc phát hiện rủi ro sớm hơn, việc tuân thủ đầy đủ quy trình giúp phát hiện các dấu hiệu cảnh báo sớm về rủi ro tiềm ẩn, nhờ đó có thể thực hiện các biện pháp phòng ngừa kịp thời trước khi các vấn đề trở nên nghiêm trọng. Hơn nữa, việc này còn tăng cường sự minh bạch và trách nhiệm. Quy trình được chuẩn hóa giúp tăng cường tính minh bạch trong hoạt động giám sát, đồng thời nâng cao trách nhiệm của các cá nhân và bộ phận liên quan trong việc thực hiện và báo cáo giám sát.

- Nội dung giám sát theo các nội dung đã quy định

Nếu nội dung giám sát có đầy đủ các nội dung theo quy định (như CAR, các tỷ lệ an toàn về thanh khoản...) đến từng số lượng các đầu mục thì có thể

cho thấy công tác giám sát được thực hiện một cách nghiêm túc và toàn diện. Điều này thể hiện rằng các cán bộ giám sát đã tuân thủ các quy trình và tiêu chuẩn giám sát được đề ra, đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh quan trọng của hoạt động ngân hàng đều được xem xét và đánh giá. Điều này còn thể hiện Ngân hàng Trung ương có các quy trình và công cụ giám sát đầy đủ để đảm bảo rằng mọi nội dung cần giám sát đều được thực hiện đúng cách và đúng thời điểm. Việc các nội dung giám sát không đầy đủ các nội dung theo quy định có thể dẫn tới rủi ro tiềm ẩn không được phát hiện kịp thời.

- Số lỗi phát hiện và không được phát hiện qua quá trình giám sát các NHTM

+ Số lỗi phát hiện qua quá trình giám sát

Nếu số lỗi phát hiện được tăng qua các năm, thì điều này có thể chỉ ra rằng công tác giám sát đang hoạt động hiệu quả, các cán bộ giám sát đã thực hiện đúng các quy trình giám sát, sử dụng các phương pháp phù hợp và có khả năng nhận diện được các rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của NHTM. Cùng với đó là nhiều vấn đề hoặc thiếu sót trong hoạt động của các NHTM, thể hiện sự cần thiết phải cải thiện các biện pháp kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro của các ngân hàng này. Ngoài ra, các yêu cầu hoặc tiêu chuẩn giám sát có thể đã được nâng cao hoặc áp dụng chặt chẽ hơn, dẫn đến việc phát hiện ra nhiều lỗi hơn so với trước đây.

Nếu số lỗi phát hiện được giảm qua các năm, thì có thể chỉ ra rằng các NHTM đang duy trì mức độ tuân thủ cao với các quy định và quy trình kiểm soát nội bộ. Đôi khi có thể có những hạn chế trong công tác giám sát, như thay đổi cán bộ giám sát với năng lực giám sát, sử dụng phương pháp giám sát không phù hợp hoặc nhóm giám sát có thể gặp khó khăn do thiếu nhân sự, công nghệ lạc hậu, làm giảm khả năng phát hiện lỗi.

Phạm vi giám sát bị giới hạn, không đủ rộng để bao quát tất cả các rủi ro hoặc lĩnh vực hoạt động của ngân hàng, do đó, một số lỗi có thể không được phát hiện.

+ Số lỗi không được phát hiện qua quá trình giám sát:

Khi xuất hiện nhiều lỗi không được phát hiện (thường chỉ được phát hiện thông qua các cuộc kiểm toán độc lập, thanh tra, hoặc khi vấn đề đã trở nên nghiêm trọng), thì điều này có thể phản ánh sự hạn chế trong năng lực và phương pháp giám sát. Có thể do thiếu sự đào tạo cho cán bộ giám sát, thiếu công cụ giám sát hiện đại, hoặc thiếu phương pháp giám sát phù hợp để phát hiện ra những lỗi tinh vi hoặc những rủi ro tiềm ẩn. Việc thiếu nhân sự, hoặc thời gian giám sát bị hạn chế, thì khả năng phát hiện lỗi có thể bị ảnh hưởng, dẫn đến nhiều lỗi không được phát hiện. Ngoài ra, ngân hàng có các biện pháp che

giấu lỗi hoặc các vấn đề một cách tinh vi, làm cho việc phát hiện trở nên khó khăn hơn.

### **1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động giám sát Ngân hàng Trung ương đối với NHTM**

#### ***1.3.1. Các nhân tố chủ quan***

##### *1.3.1.1. Cơ cấu tổ chức của Cơ quan thanh tra, giám sát*

Cơ cấu tổ chức được hiểu là sự bố trí, sắp xếp và giao nhiệm vụ đối với các bộ phận của Ngân hàng Trung ương trong việc hỗ trợ và phối hợp để thực hiện giám sát hoạt động ngân hàng. Ngoài bộ phận chuyên trách của Ngân hàng Trung ương trực tiếp thực hiện giám sát đối với NHTM, các bộ phận khác như: bộ phận chính sách, chiến lược; bộ phận quản lý cấp phép; bộ phận giám sát thực hiện các yêu cầu sau thanh tra; ... đều cần được xác định rõ vai trò trong việc tham gia và hỗ trợ hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương. Từng bộ phận cần được quy định rõ trách nhiệm tham gia, cung cấp thông tin và phối hợp hoạt động khi có yêu cầu trong hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM

##### *1.3.1.2. Phương pháp giám sát*

Việc lựa chọn phương pháp giám sát phù hợp với mức độ phát triển của hệ thống NHTM, cũng như trình độ và khả năng của Ngân hàng Trung ương sẽ là nhân tố tích cực nhằm hoàn thiện hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM

Phương pháp giám sát tuân thủ từng được sử dụng trong lịch sử, ở những giai đoạn mà hoạt động ngân hàng chỉ đơn thuần là những hoạt động truyền thống. Trong bối cảnh đó, các dịch vụ ngân hàng hiện đại chưa phát triển, số lượng ngân hàng chưa nhiều. Ngân hàng Trung ương chỉ cần thông qua các quy định và các mức giới hạn để kiểm soát hoạt động của các NHTM. Tuy nhiên, khi ngành công nghiệp ngân hàng phát triển, hoạt động ngân hàng không chỉ giới hạn trong hoạt động nhận gửi và cho vay, các NHTM hiện đại đã gia tăng cả về số lượng và chất lượng thì phương pháp giám sát tuân thủ sẽ không đảm bảo cho hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM đạt được mục tiêu về sự an toàn cho hoạt động của hệ thống NHTM.

Phương pháp giám sát theo CAMELS là phương pháp thường được sử dụng đối với các nước mà hệ thống ngân hàng mới đang phát triển ở giai đoạn đầu, tức là số lượng các NHTM chưa nhiều, các dịch vụ ngân hàng mới gia tăng ở mức hạn chế. Do đó, Ngân hàng Trung ương có thể tiến hành đánh giá định kỳ cho từng Ngân hàng thương mại thông qua báo cáo đánh giá xếp hạng theo CAMELS.

Phương pháp giám sát dựa trên rủi ro thường được áp dụng tại các quốc gia mà hoạt động ngân hàng đã tương đối phát triển, hoạt động ngân hàng không chỉ bao gồm các hoạt động truyền thống mà còn mở rộng các loại hoạt động và dịch vụ ngân hàng hiện đại khác. Sự an toàn trong hoạt động của ngân hàng không chỉ thể hiện ở sự an toàn của từng hoạt động riêng lẻ mà phải là sự kết hợp tổng thể của các loại hoạt động và dịch vụ mà ngân hàng đang thực hiện. Do đó, phương pháp giám sát lúc này phải được thực hiện bằng việc đánh giá khả năng quản trị rủi ro của ngân hàng thì mới giám sát được mức độ an toàn tổng thể của NHTM. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi phải có một sự phát triển đồng bộ về hệ thống cơ sở pháp lý, về hệ thống quản lý thông tin và trình độ của cán bộ giám sát.

Ba phương pháp giám sát nêu trên phù hợp với từng giai đoạn phát triển của hệ thống NHTM và các hoạt động ngân hàng. Việc lựa chọn phương pháp giám sát đòi hỏi phải phù hợp với trình độ cán bộ giám sát, phù hợp với mức độ phát triển của hệ thống quản lý thông tin cũng như số lượng các NHTM và các dịch vụ ngân hàng. Đối với hệ thống NHTM đã có những sự phát triển nhất định mà áp dụng phương pháp giám sát tuân thủ thì có thể không đảm bảo được mục tiêu giám sát là sự an toàn hoạt động cho hệ thống ngân hàng khi các hoạt động giám sát tuân thủ không phản ánh và giám sát được hết các hoạt động ngân hàng. Tuy nhiên, với sự phát triển của hệ thống ngân hàng còn hạn chế mà thực hiện theo phương pháp giám sát dựa trên rủi ro thì có thể gây ra sự quá tải cho hoạt động giám sát khi các điều kiện thực hiện khác như yêu cầu về thông tin, sự chuẩn mực về nội dung, trình độ cán bộ...chưa được đảm bảo. Điều này cũng có thể dẫn đến các mục tiêu giám sát không được đảm bảo khi yêu cầu giám sát quá cao và không thể đáp ứng. Do vậy, sự hoàn thiện của hoạt động giám sát rủi ro đối với NHTM còn chịu ảnh hưởng của việc Ngân hàng Trung ương có hướng đến lựa chọn phương pháp giám sát phù hợp, có đi theo nguyên tắc kết hợp các phương pháp giám sát trong đó có phương pháp giám sát hay không.

#### *1.3.1.2. Sự chuẩn hóa và kịp thời của thông tin theo yêu cầu giám sát rủi ro*

Đây là nhân tố có những tác động lớn đến hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM. Khi yêu cầu về thông tin trong hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM là phải đảm bảo về tần suất, độ chính xác, kịp thời, bảo mật..., sự chuẩn hóa và kịp thời của thông tin có thể giúp cho Ngân hàng Trung ương đảm bảo được các yêu cầu giám sát rủi ro. Khi thông tin mà các NHTM gửi về cho Ngân hàng Trung ương được thực hiện với sự hỗ trợ của các đường mạng nội bộ hoặc mạng internet, với sự hiện đại hoá các hệ thống tự động cùng với sự chuẩn hóa cao thì sự cập nhật, dự báo và đánh giá hoạt động ngân hàng của Ngân hàng Trung ương sẽ được nâng cao. Hoạt động giám sát rủi ro sẽ được đảm bảo tính thường xuyên, liên

tục và có những cảnh báo kịp thời cho từng NHTM cụ thể hoặc cho cả hệ thống ngân hàng.

### *1.3.1.3. Nhân sự tham gia hoạt động giám sát NHTM*

#### + Số lượng nhân sự

Số lượng nhân sự đủ giúp phân chia công việc giám sát một cách hợp lý, đảm bảo rằng tất cả các khía cạnh của ngân hàng được kiểm tra và giám sát một cách đầy đủ và hiệu quả. Điều này cũng giúp giảm khối lượng công việc cho từng cá nhân, mỗi cá nhân sẽ không bị quá tải công việc, giúp giảm thiểu lỗi và nâng cao chất lượng công việc giám sát. Ngoài ra khi số lượng của tổ giám sát phù hợp sẽ tăng cường khả năng kiểm tra đồng thời, nhiều nhân sự cho phép thực hiện nhiều cuộc kiểm tra đồng thời, giúp phát hiện vấn đề nhanh chóng và kịp thời hơn.

#### + Trình độ, kinh nghiệm của nhân sự giám sát

Trình độ, kinh nghiệm của các cán bộ giám sát cũng sẽ ảnh hưởng đến các khâu trong hoạt động giám sát. Việc nhóm giám sát có trình độ và kinh nghiệm cao thì sẽ nâng cao chất lượng phân tích và đánh giá tình hình tài chính, rủi ro và các vấn đề phức tạp một cách chính xác và hiệu quả. Các rủi ro cũng sẽ được phát hiện sớm và chính xác hơn nhờ kinh nghiệm và kiến thức chuyên môn từ đó đưa ra các biện pháp phòng ngừa kịp thời. Ngoài ra cán bộ giám sát có trình độ cao có khả năng đưa ra các quyết định chính xác và dự đoán chính xác hơn về các vấn đề có thể xảy ra, tự tin về các quyết định của mình.

### *1.3.2. Các nhân tố khách quan*

#### *1.3.2.1. Khung pháp lý cho hoạt động giám sát rủi ro đối với NHTM*

Khung pháp lý được hiểu là các quy định của pháp luật đối với hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM cần được chặt chẽ và rõ ràng.

Trong quy định pháp lý đối với Ngân hàng Trung ương cần đảm bảo rõ ràng và chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ và vai trò của Ngân hàng Trung ương trong hoạt động giám sát rủi ro đối với NHTM. Cụ thể:

- Luật pháp cần quy định một cách thống nhất, khả thi và rõ ràng trách nhiệm của Ngân hàng Trung ương và các cơ quan giám sát khác có liên quan trong hoạt động giám sát nói chung và giám sát rủi ro nói riêng đối với NHTM. Ngân hàng Trung ương cần có sự độc lập trong hoạt động để không phải chịu các áp lực về chính trị và có khả năng thực hiện được các mục tiêu của mình.

- Luật pháp về ngân hàng cũng cần quy định các tiêu chuẩn tối thiểu mà các ngân hàng phải đáp ứng; cho phép Ngân hàng Trung ương có đủ linh hoạt để

ấn định các quy tắc đảm bảo an toàn theo cách bắt buộc hành chính khi cần thiết, để đạt được những mục tiêu đã định cũng như được sử dụng những đánh giá định tính; trao quyền hạn thu thập và chứng thực thông tin một cách độc lập cho Ngân hàng Trung ương; và trao quyền hạn cho Ngân hàng Trung ương có thể phạt trong một phạm vi nhất định khi mà những yêu cầu đảm bảo an toàn không được tuân thủ (bao gồm cả quyền loại bỏ các cá nhân ra khỏi các hoạt động ngân hàng, thực hiện lệnh cấm hoặc rút giấy phép).

- Pháp luật cũng cần bảo vệ các hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương theo đúng chức năng trước những trở ngại của các tổ chức và cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ giám sát rủi ro.

### *1.3.2.2. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát ngân hàng*

Mặc dù Ngân hàng Trung ương được giao trách nhiệm thực hiện giám sát an toàn đối với hệ thống ngân hàng, tuy nhiên các cơ quan khác với các mục đích khác nhau cũng có những thông tin và các hoạt động giám sát nhất định đối với NHTM. Ví dụ, Bảo hiểm tiền gửi thực hiện giám sát ngân hàng nhằm đảm bảo lợi ích cho chính tổ chức bảo hiểm, đáp ứng các mục đích kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm tiền gửi, hạn chế rủi ro đối với hoạt động ngân hàng thì giảm bớt được tiền bảo hiểm mà tổ chức phải chi ra. Ủy ban giám sát tài chính quốc gia cũng thực hiện giám sát ngân hàng trên góc độ tác động của hệ thống ngân hàng đối với thị trường tài chính nói chung. Như vậy, việc đưa ra cơ chế phối hợp giữa các cơ quan tổ chức có liên quan trong hoạt động giám sát ngân hàng sẽ giúp Ngân hàng Trung ương tận dụng được các nguồn thông tin nhiều chiều cho hoạt động giám sát NHTM.

### *1.3.2.3. Nhận thức của NHTM về lợi ích của hoạt động giám sát rủi ro*

Hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với NHTM sẽ chỉ có kết quả tốt khi có sự phối hợp hoạt động tích cực của cả hai phía: đối tượng tiến hành giám sát và đối tượng bị giám sát. Điều này có nghĩa là các NHTM khi là đối tượng giám sát của Ngân hàng Trung ương cần hiểu rõ lợi ích của hoạt động giám sát rủi ro đem lại cho ngân hàng mình. Giám sát rủi ro NHTM không có nghĩa là tìm cách chỉ ra những yếu kém trong hoạt động của NHTM để tiến hành phạt hay đình chỉ hoạt động ngân hàng. Ngân hàng thương mại cần nhận thức rằng hoạt động giám sát rủi ro là hoạt động có tác dụng giúp và hỗ trợ NHTM thấy trước được những nguy cơ rủi ro trong các lĩnh vực hoạt động của mình, từ đó cùng với Ngân hàng Trung ương đưa ra những phương án điều chỉnh nhằm ngăn chặn kịp thời những tổn thất có thể xảy ra.



Như vậy, NHTM cần thấy lợi ích và tác dụng của hoạt động giám sát rủi ro. Hoạt động giám sát rủi ro là cơ sở để giúp cho NHTM đánh giá được thực trạng hoạt động của mình, là căn cứ để điều chỉnh và xây dựng các hoạt động quản trị rủi ro cho ngân hàng, đảm bảo tính an toàn, hiệu quả trong các hoạt động của ngân hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng sẽ có sự hợp tác tích cực đối với các bộ phận giám sát và thanh tra của Ngân hàng Trung ương, nhằm đem lại kết quả tốt nhất cho công tác thanh tra. Sự hợp tác của NHTM đối với hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương được thể hiện ở việc tích cực đáp ứng các yêu cầu về thông tin của Ngân hàng Trung ương, phối hợp và tạo điều kiện cho các cán bộ thanh tra đến làm việc tại ngân hàng, tiến hành tiếp nhận và thực hiện các yêu cầu của kết luận thanh tra. Hoạt động giám sát của Ngân hàng Trung ương chỉ thực sự được hoàn thiện khi hoạt động này đem lại lợi ích cho chính NHTM được giám sát và cho toàn bộ hệ thống ngân hàng.

#### *1.3.2.4. Hệ thống quản lý thông tin của NHTM*

NHTM xây dựng được hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng và hiệu quả cho các lĩnh vực mà ngân hàng đó hoạt động cũng sẽ là một yếu tố tác động tích cực đến chất lượng hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương. Thông tin do NHTM cung cấp đòi hỏi phải đầy đủ, kịp thời và chính xác vì đây là cơ sở để giúp cho Ngân hàng Trung ương có những đánh giá ban đầu đúng đắn về hoạt động của ngân hàng. Sự che giấu thông tin, làm sai lệch nguồn thông tin sẽ dẫn đến các nguy cơ về hoạt động mất an toàn và thiếu lành mạnh trong hoạt động ngân hàng, tiếp đến là những đổ vỡ của ngân hàng, gây ra những ảnh hưởng đến uy tín của bản thân ngân hàng và hoạt động của toàn hệ thống ngân hàng.

Thông thường, các yêu cầu về thông tin mà NHTM cần cung cấp cho bộ phận giám sát từ xa của Ngân hàng Trung ương một cách định kỳ bao gồm:

- Bảng cân đối tài sản của NHTM: cơ cấu tiền gửi, dư nợ, tài sản phân loại theo quy định (Phân loại nợ), cơ cấu tài sản và nguồn vốn theo kỳ hạn
- Các báo cáo tài chính của NHTM: thu nhập, chi phí trả lãi, dự phòng chung, dự phòng cụ thể, lợi nhuận ròng...
- Báo cáo vốn: các tỷ lệ vốn theo quy định, vốn cấp 1, vốn cấp 2...
- Báo cáo về quản lý nguồn nhân lực của ngân hàng: cơ cấu tổ chức, số lượng cán bộ nhân viên, số nhân viên trên một chi nhánh, thu nhập bình quân/người, giá trị tài sản/ nhân viên, chi phí tiền lương và có tính chất như lương/nhân viên
- Cấu trúc sở hữu cổ phần: cổ đông chính của ngân hàng, tỷ lệ nắm giữ

- Các báo cáo hay biểu mẫu để xây dựng được báo cáo giám sát an toàn hệ thống, báo cáo cảnh báo sớm và báo cáo đánh giá xếp hạng)

Nếu một NHTM được tiến hành thanh tra thì các thông tin ngân hàng cần cung cấp cho đoàn thanh tra trong quá trình thanh tra là những thông tin liên quan đến các cấu phần làm việc của đoàn thanh tra như cấu phần kiểm tra về vốn của ngân hàng, cấu phần kiểm tra về chất lượng tín dụng, cấu phần kiểm tra về mức độ thanh khoản hoặc các cấu phần tương ứng với các loại rủi ro của ngân hàng.

Ngoài ra, các thông tin mà NHTM cung cấp định kỳ hoặc cung cấp trong quá trình thanh tra ngân hàng còn phải đáp ứng các yêu cầu về: tần suất báo cáo, tính chính xác và kịp thời của thông tin, tính bảo mật của thông tin.

Với các yêu cầu trên về thông tin của Ngân hàng Trung ương, hệ thống thông tin quản lý của NHTM cần được đầu tư và phát triển vừa đảm bảo yêu cầu quản lý của chính bản thân NHTM, đồng thời đáp ứng những yêu cầu thông tin của Ngân hàng Trung ương.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG I

Chương 1 đã trình bày những vấn đề lý luận cơ bản về hoạt động giám sát nói chung cũng như hoạt động giám sát rủi ro của Ngân hàng Trung ương đối với các TCTD, khẳng định tầm quan trọng của việc giám sát rủi ro, chỉ rõ quy trình, phương pháp, nội dung và nguồn thông tin giám sát rủi ro. Đây là những cơ sở lý luận cần thiết để đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu thực trạng hoạt động giám sát rủi ro tại một đơn vị cụ thể và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động này ở các chương sau.

## CHƯƠNG 2

### THỰC TRẠNG GIÁM SÁT RỦI RO ĐỐI VỚI 04 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC LỚN NHẤT CỦA CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I

#### 2.1. Khái quát về Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I

##### 2.1.1. Sơ lược quá trình phát triển Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I

Sau khi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng được phê duyệt thay đổi mô hình cơ cấu tổ chức, tại *Quyết định số 20/2019/QĐ-TTg* ngày 12/06/2019 của Thủ tướng Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc NHNN đã quyết định cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng bao gồm các Vụ, Cục trong đó bao gồm Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I.

Theo *Quyết định số 1363/QĐ-NHNN* ngày 26/06/2019 của Thống đốc NHNN quy định Cục I là đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục I có con dấu riêng. Cục I có chức năng giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng quản lý nhà nước về công tác thanh tra chuyên ngành, thực hiện thanh tra, giám sát, cấp phép theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc NHNN, bao gồm:

- Quản lý nhà nước về công tác thanh tra chuyên ngành đối với: (i) Ngân hàng thương mại do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, NHTM do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; (ii) Ngân hàng chính sách; (iii) Ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, văn phòng đại diện của tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng; (iv) Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là công ty con hoặc có vốn góp của NHTM nhà nước; (v) Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Nhà máy In tiền Quốc gia, tổ chức hoạt động thông tin tín dụng, tổ chức có hoạt động ngoại hối, hoạt động kinh doanh vàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán không phải là ngân hàng (tổ chức khác);

- Thanh tra, giám sát đối với: Ngân hàng thương mại nhà nước; ngân hàng chính sách; ngân hàng liên doanh; ngân hàng 100% vốn nước ngoài; một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức tín dụng phi ngân hàng là công ty con hoặc có vốn góp của NHTM nhà nước; Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; Nhà máy In tiền Quốc gia; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng; Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam;

- Cấp phép (trừ cấp phép thành lập mới) đối với: Ngân hàng thương mại nhà nước; ngân hàng chính sách; ngân hàng liên doanh; ngân hàng 100% vốn nước ngoài; một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tổ chức tín dụng phi ngân

hàng là công ty con hoặc có vốn góp của NHTM nhà nước; Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam; tổ chức hoạt động thông tin tín dụng.

### ***2.1.2. Cơ cấu tổ chức và nhân sự Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I***

Tổng số công chức của Cục I tính đến thời điểm 31/12/2023 là 80 người, được phân công, bố trí thực hiện nhiệm vụ tại các phòng chuyên môn như sau:

- Phòng Tổng hợp
- Phòng Thanh tra NHTM nhà nước
- Phòng Thanh tra ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác
- Phòng Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra
- Phòng Quản lý, giám sát vi mô NHTM nhà nước
- Phòng Quản lý, giám sát vi mô ngân hàng nước ngoài, tổ chức khác

Tại Cục I, cơ chế chỉ đạo điều hành và tham mưu đảm bảo tính tập trung thống nhất, phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn, đồng thời phát huy tính dân chủ, sáng tạo của tập thể trong tham mưu, đề xuất.

Cục trưởng Cục I phân công công tác tới từng Phòng trong Cục, cụ thể: Cục trưởng phụ trách chung và chịu trách nhiệm chung trước Ban lãnh đạo Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng về kết quả thực hiện nhiệm vụ của Cục; 03 Phó Cục trưởng phụ trách tổ chức thực hiện cụ thể các công việc về: công tác thanh tra, giám sát, việc thực hiện kiến nghị, xử lý sau thanh tra đối với TCTD, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ ngân hàng. 06 Phòng chuyên môn thực hiện các công việc theo phân công của lãnh đạo cục. Chúng ta có thể thấy hoạt động của thanh tra, giám sát tại Cục I có thuận lợi là:

Việc xây dựng chương trình - kế hoạch và đề cương thanh tra hàng năm đều do Cục I thực hiện, công việc liên quan đến thanh tra của Cục I chỉ việc căn cứ vào đó tổ chức thực hiện theo chương trình, đề cương đã xây dựng. Tính thống nhất và đồng bộ trong toàn hệ thống thanh tra NHNN rất cao. Ý kiến về xây dựng chương trình kế hoạch thanh tra được lấy ý kiến từ những phòng giám sát, nơi thực hiện trực tiếp công việc đánh giá, phân tích và nhận diện rủi ro thường xuyên để phân tích và đưa ra những nhận định đúng đắn.

Quá trình hoạt động được sự chỉ đạo trực tiếp của Ban lãnh đạo Cục I nên mọi vướng mắc phát sinh trong quá trình thanh tra, giám sát đối với các tổ chức tín dụng trên địa bàn được xử lý kịp thời.

Về lực lượng thanh tra, giám sát Cục I: Với trình độ chuyên môn được đào tạo bài bản, có năng lực và phẩm chất tốt, tâm huyết với công tác chuyên môn, nhiệt tình với hoạt động của cơ quan. Tất cả các cán bộ tại Cục I đều có trình độ chuyên môn đại học trở lên, một số lượng không nhỏ các cán bộ đã đạt đến trình

độ Thạc sĩ, Tiến sĩ. Nhiều cán bộ được đào tạo từ các cơ sở đại học có danh tiếng trên thế giới trở về và phục vụ cho Cục.

### ***2.1.3. Các hoạt động chủ yếu của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I***

Cục I đã được quy định chức năng, nhiệm vụ như sau:

- Xây dựng nội dung của kế hoạch thanh tra chuyên ngành hằng năm của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng đối với các đối tượng mà Cục I quản lý nhà nước sau đó gửi Cục Giám sát an toàn hệ thống các tổ chức tín dụng.

- Thực hiện thanh tra chuyên ngành theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng thanh tra ngân hàng sau đây:

- + NHTM nhà nước;
- + Ngân hàng chính sách;
- + Ngân hàng liên doanh;
- + Một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công của Thống đốc NHNN;
- + Tổ chức tín dụng phi ngân hàng là công ty con hoặc có vốn góp của NHTM nhà nước;
- + Công ty con của tổ chức tín dụng nêu trên mà không phải là tổ chức tín dụng nhưng thuộc trách nhiệm thanh tra của NHNN, trừ một số đối tượng;
- + Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- + Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- + Nhà máy In tiền Quốc gia;
- + Tổ chức hoạt động thông tin tín dụng;
- + Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam;
- + Đối tượng thanh thuộc trách nhiệm thanh tra của Thanh tra, giám sát NHNN chi nhánh trong trường hợp thanh tra lại hoặc khi cần thiết và theo chỉ đạo của Thống đốc NHNN;
- + Đối tượng khác khi được Thống đốc NHNN hoặc Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng giao.

- Thanh tra vụ việc do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng giao.

- Giám sát hoạt động của Đoàn thanh tra, thẩm định dự thảo kết luận thanh tra theo quy định đối với các Đoàn thanh tra do Cục I tiến hành và Đoàn thanh tra khác khi được Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng giao.

- Thực hiện giám sát an toàn vi mô theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng giám sát ngân hàng đã được quy định và đối tượng khác khi được Thống đốc NHNN hoặc Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng giao.

- Thực hiện giám sát theo quy định của pháp luật đối với các đối tượng sau đây:

- + Ngân hàng chính sách;
- + Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;
- + Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
- + Tổ chức hoạt động thông tin tín dụng;
- + Công ty con của tổ chức tín dụng đã được quy định.

- Thực hiện việc xếp hạng, đề xuất các biện pháp xử lý trên cơ sở kết quả xếp hạng các đối tượng đã được quy định.

- Tiến hành các cuộc làm việc, tiếp xúc trực tiếp đối tượng giám sát ngân hàng thuộc trách nhiệm giám sát của Cục I.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác giám sát trong phạm vi giám sát các đối tượng đã được quy định.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra, giám sát của Thống đốc NHNN, Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng, Cục trưởng Cục I và của cấp có thẩm quyền (gọi tắt là nhiệm vụ xử lý về thanh tra, giám sát). Ngoài ra Cục I tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ xử lý về thanh tra, giám sát.

- Tham mưu, đề xuất với Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng về việc yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng thuộc trách nhiệm thanh tra, giám sát của Cục I thực hiện kiểm toán độc lập để phục vụ yêu cầu thanh tra, giám sát theo quy định của pháp luật. Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về kiểm toán độc lập đối với các đối tượng đã được quy định.

- Tham mưu xử lý/xử lý về xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng quản lý phát sinh qua công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoặc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước liên quan đến các đối tượng đã được quy định do các đơn vị thuộc NHNN, cơ quan, đơn vị bên ngoài NHNN gửi Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng để xử lý theo thẩm quyền.

- Yêu cầu hoặc đề xuất đề Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng yêu cầu đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng thuộc trách nhiệm thanh tra, giám sát của Cục I và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cung cấp các thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Nhận Điều lệ và các quy định nội bộ do các đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng ban hành, gửi NHNN theo quy định của pháp luật mà các đối tượng này thuộc trách nhiệm thanh tra, giám sát của Cục I.

- Đề xuất đề Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng đề nghị NHNN Chi nhánh báo cáo về công tác thanh tra, giám sát đối với các đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng do Cục I quản lý.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng trình Thống đốc NHNN quyết định hoặc quyết định theo phân cấp, ủy quyền của Thống đốc NHNN:

+ Sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động/giấy phép thành lập và các loại giấy phép hoạt động ngân hàng khác đối với các đối tượng theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc NHNN;

+ Thu hồi giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng (Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thông tin tín dụng) đã cấp cho các tổ chức;

+ Chấp thuận việc mua, bán, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, hình thức pháp lý, giải thể các đối tượng trong thẩm quyền quản lý.

+ Chấp thuận danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc của NHTM nhà nước (trừ một số trường hợp);

+ Chấp thuận việc thành lập, chấm dứt, giải thể chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp ở trong nước, chi nhánh, văn phòng đại diện và các hình thức hiện diện thương mại khác ở nước ngoài của đối tượng trong thẩm quyền quản lý;

+ Chấp thuận việc góp vốn, mua cổ phần của các đối tượng trong thẩm quyền quản lý.

+ Chấp thuận các vấn đề khác về quản trị, tổ chức, tài chính và hoạt động.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng chỉ đạo xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (bao gồm cả phê duyệt điều chỉnh/bổ sung) đề án, phương án củng cố, chấn chỉnh, cơ cấu lại, xử lý nợ xấu các đối tượng Cục I quản lý; giám sát/chỉ đạo giám sát việc triển khai thực hiện đề án, phương án sau khi được phê duyệt.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xử lý các vấn đề liên quan đến tổ chức, quản trị, điều hành của các đối tượng góp phần đảm bảo các đối tượng này hoạt động lành mạnh, an toàn và theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện các công việc liên quan đến kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng Cục I quản lý nhà nước.



- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện một số nội dung về quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng hợp tác xã), tổ chức tài chính, doanh nghiệp do NHNN quản lý.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng xử lý các vấn đề liên quan đến việc thực hiện chính sách, quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện công tác thanh tra, giám sát, cấp phép (trừ cấp phép thành lập mới) đối với các đối tượng đã quy định.

- Tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng trao đổi thông tin, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan trong hoạt động quản lý, thanh tra, giám sát liên quan đến đối tượng thanh tra ngân hàng, đối tượng giám sát ngân hàng thuộc trách nhiệm thanh tra, giám sát của Cục I.

- Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan thuộc Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng tham mưu, giúp Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng thực hiện trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng về làm việc, trao đổi, cung cấp thông tin, tài liệu cho Thanh tra Chính phủ, cơ quan công an và cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc NHNN.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng giao.

## **2.2. Thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam**

### ***2.2.1. Khái quát về 4 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam***

Theo phân công chức năng nhiệm vụ của Cục I, hiện Cục I đang quản lý, giám sát rất nhiều đối tượng là TCTD, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trong đó đối tượng có nhiều hoạt động đa dạng, phức tạp nhất là 04 NHTM nhà nước lớn nhất tại Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Agribank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Vietinbank), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank). Đây cũng là những ngân hàng có sức ảnh hưởng rất lớn đến hệ thống tài chính của Việt Nam, do vậy việc quản lý, giám sát những ngân hàng này cũng đòi hỏi rất nhiều phương diện cùng phối hợp. Đặc điểm chung của 04 NHTM nhà nước lớn nhất tại Việt Nam là Nhà nước nắm giữ nhiều hơn 50% vốn điều lệ. Tình trạng của 4 doanh nghiệp trên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế nước nhà, cụ thể nếu doanh nghiệp gặp phải bất kỳ bất trách rủi ro nào sẽ tác động đến nền kinh tế đất nước vào tình trạng nguy hiểm.

Ngoài ra, dù các ngân hàng trong nhóm 04 NHTM nhà nước lớn nhất được thành lập vào nhiều thời điểm khác nhau nhưng các NHTM này đều có chung địa điểm trụ sở chính đó chính là Thủ đô Hà Nội. Mục đích chính của việc này là nâng cao hình ảnh và giá trị thương hiệu tại Hà Nội - vùng đất màu mỡ và dễ dàng thực hiện nhiều giao dịch kinh tế quan trọng.

Đối với các bạn sinh viên thuộc ngành tài chính - ngân hàng đều xem 04 NHTM nhà nước lớn nhất là mục tiêu hướng đến tương lai với những vị trí công viên đi kèm những lợi ích hấp dẫn như mức lương, khả năng thăng tiến, phúc lợi...

### ***2.2.2. Thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Việt Nam trong giai đoạn 2020-2023***

#### ***2.2.2.1. Quy trình giám sát rủi ro***

Trên thế giới, mỗi đất nước khác nhau lựa chọn mô hình và trình tự giám sát ngân hàng khác nhau tùy thuộc các đặc điểm kinh tế và tính chất đặc thù. Ví dụ như mô hình giám sát của Ngân hàng trung ương Hàn Quốc thực hiện theo quy trình xác định nguồn gốc rủi ro; nhận diện rủi ro; đánh giá rủi ro; cảnh báo rủi ro; hành động chính sách. Hay như tại Cộng hòa Liên bang Đức, quy trình thanh tra giám sát thực hiện kết hợp theo quy trình giám sát liên tục, xây dựng Kế hoạch thanh tra, Quyết định Kế hoạch thanh tra, giám sát thực hiện các kiến nghị thanh tra. Tại Việt Nam, theo quy định tại *Thông tư 08/2022/TT-NHNN*, quy trình, thủ tục giám sát ngân hàng thực hiện như sau:

- Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu;
- Bước 2: Thực hiện các nội dung giám sát tuân thủ và/hoặc giám sát rủi ro;
- Bước 3: Lập báo cáo giám sát, đề xuất các biện pháp xử lý.

Trên thực tế Cục I đã thực hiện cụ thể các bước trong quy trình giám sát rủi ro như sau:

- Bước 1: Thu thập, tổng hợp, xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu.

Cục I thực hiện định kỳ thu thập tài liệu, thông tin, dữ liệu thông qua thông qua hệ thống báo cáo thống kê điện tử của NHNN, hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động giám sát từ xa, báo cáo theo yêu cầu của NHNN, biên bản làm việc, văn bản giải trình, hồ sơ tài liệu, dữ liệu của đối tượng giám sát ngân hàng cung cấp và các nguồn khác. Từ đây Cục I sẽ thực hiện tiếp xử lý, cập nhật, tổng hợp dữ liệu. Đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu có vấn đề, chưa chính xác thì Cục I thực hiện ngay việc tra soát và yêu cầu các NHTM báo cáo lại số liệu, giải trình về sự bất hợp lý của số liệu.

- Bước 2: Thực hiện các nội dung giám sát tuân thủ và/hoặc giám sát rủi ro.

Cục I thực hiện giám sát 02 nội dung chính là giám sát tuân thủ và giám sát rủi ro. Trong khi giám sát tuân thủ nhấn mạnh vào việc đảm bảo các tổ chức tín dụng tuân thủ quy định pháp luật và giữ gìn sự ổn định thì phương pháp giám sát dựa trên rủi ro tập trung vào việc đánh giá và quản lý các loại rủi ro mà ngân hàng có thể đối mặt.

Đối với giám sát tuân thủ, quan trọng là đảm bảo sự tuân thủ của các tổ chức tín dụng với các quy định và hướng dẫn, giúp duy trì tính ổn định và an toàn trong hoạt động ngân hàng.

Trong khi đó, giám sát dựa trên rủi ro là một cách tiếp cận linh hoạt hơn, tập trung vào việc đánh giá và ứng phó với các loại rủi ro cụ thể mà ngân hàng có thể phải đối mặt. Điều này giúp tăng cường khả năng đối phó với thách thức và nguy cơ trong môi trường ngành ngân hàng đa dạng và biến động.

Cả hai phương pháp này đều đóng góp vào việc duy trì sự ổn định và an toàn của hệ thống ngân hàng.

- Bước 3: Lập báo cáo giám sát, đề xuất các biện pháp xử lý.

Qua kết quả giám sát tuân thủ và giám sát rủi ro đã làm ở bước trên, Cục I lập báo cáo giám sát ngân hàng, việc này đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá, theo dõi, và đảm bảo sự ổn định, an toàn của hệ thống ngân hàng. Việc lập báo cáo giám sát ngân hàng được thực hiện 2 kỳ trong năm nhằm ghi lại toàn bộ những phân tích trong quá trình giám sát các đối tượng từ đó đưa ra những văn bản cảnh báo kịp thời, chấn chỉnh các hành vi của đối tượng giám sát. Ngoài ra báo cáo giám sát giúp theo dõi hiệu suất của hệ thống ngân hàng, từ đó đảm bảo tính ổn định và khả năng chống chọi với các biến động thị trường.

Về cơ bản, trong thực tiễn Cục I đã đảm bảo quy trình 3 bước theo Thông tư 08/2022/TT-NHNN tuy nhiên để ngày càng tiến tới áp dụng theo các chuẩn mực quốc tế thì quy trình này cần ngày cải thiện và mở rộng thêm các bước phối hợp giữa các khâu từ làm chính sách, cấp phép hoạt động, giám sát và thanh tra.

Trong thực tiễn, mối quan hệ giữa hoạt động thanh tra và hoạt động giám sát hiện nay tại Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với thông lệ quốc tế. Theo thông lệ quốc tế, “Đơn vị thanh tra cung cấp báo cáo bằng văn bản cho đơn vị giám sát trước khi họp với Ban lãnh đạo để ký Kết luận thanh tra”. Tuy nhiên tại Việt Nam, theo quy định tại *Luật Thanh tra*, *Thông tư số 06/2021/TT-TTCP* quy định về tổ chức, hoạt động của Đoàn thanh tra và trình tự, thủ tục tiến hành một cuộc thanh tra và *Thông tư số 36/2016/TT-NHNN* về trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành Ngân hàng thì sau khi nhận được báo cáo kết quả thanh tra của Đoàn thanh tra, người ra quyết định thanh tra chỉ đạo Trưởng đoàn thanh tra chủ trì xây dựng Dự thảo kết luận thanh tra trình người ra quyết định thanh tra ban hành.

### 2.2.2.2. Nội dung giám sát rủi ro

Nội dung giám sát rủi ro đã được quy định tại *Sổ tay giám sát ngân hàng 2023* do NHNN ban hành kèm *Quyết định số 1217/QĐ-NHNN ngày 22/06/2023*. Nội dung này được chi tiết tại *Phụ lục 01*. Trên thực tế các cán bộ giám sát đã triển khai thực hiện giám sát rủi ro theo các nội dung được quy định như sau:

a, Phân tích, nhận định về những thay đổi trọng yếu, các biến động bất thường thông qua việc sử dụng các ngưỡng thay đổi của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn

- Các cán bộ Cục I thực hiện khai thác số liệu từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính của đối tượng giám sát và các tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan trên Hệ thống giám sát từ xa và Hệ thống báo cáo thống kê của NHNN.

Đối với các khoản mục liên quan đến tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh việc khai thác được các số liệu từ các nguồn được thực hiện khá dễ dàng do 04 NHTM Nhà nước lớn nhất gửi Báo cáo tài chính qua hệ thống báo cáo thống kê của NHNN đúng thời hạn và số liệu đã khớp so với bản giấy có dấu đỏ xác nhận. Cụ thể như đối với các báo cáo tài chính giữa năm và báo cáo tài chính hết năm, các cán bộ sẽ khai thác qua biểu 162-TTGS - Báo cáo tình hình tài chính, biểu 165-TTGS - Báo cáo kết quả hoạt động, 168-TTGS – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng lẻ và hợp nhất). Về cơ bản các cán bộ sử dụng phương pháp so sánh qua các thời kỳ để nhận ra điểm bất thường trong các biến động của các khoản mục và nhận xét sự biến động các khoản mục. Đối với các khoản mục có biến động bất thường, các cán bộ sẽ tìm hiểu nguyên nhân và có thể trao đổi trực tiếp với NHTM để biết được lý do của sự biến động này.

Tuy nhiên yêu cầu về so sánh giữa mức biến động với các ngưỡng thay đổi để xác định được khoản mục nào biến động ở mức lớn và rất lớn so với ngưỡng thì các cán bộ chưa thể thực hiện do chưa có văn bản hướng dẫn về ngưỡng biến động của từng khoản mục. Ngoài ra các mức để so sánh 01 NHTM với nhóm đồng hạng cũng khó triển khai do các công cụ hỗ trợ việc tính toán chỉ số của nhóm đồng hạng này còn sơ sài, đôi khi là các kết quả chỉ số của nhóm đồng hạng còn chưa chính xác, khiến công việc so sánh chỉ số của từng ngân hàng với chỉ số của nhóm đồng hạng gặp nhiều khó khăn. Trường hợp cán bộ muốn có chỉ số của nhóm đồng hạng 04 NHTM nhà nước lớn nhất phải tính thủ công bằng cách tải 04 biểu báo cáo tài chính của cả 04 NHTM và dùng bảng tính Excel để tính ra số liệu cho nhóm đồng hạng. Do vậy việc so sánh mức biến động các khoản mục để nhận ra sự bất thường trong nhóm đồng hạng chưa được triển khai trong nội dung giám sát rủi ro của Cục I.

- Đối với các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn

+ Các cán bộ chủ yếu khai thác qua Hệ thống báo cáo thống kê và Hệ thống giám sát từ xa các chỉ số như CAR, Tỷ lệ về khả năng chi trả, Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi, tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, giới hạn góp vốn, mua cổ phần... Đây là các tỷ lệ được quy định rõ về mức giới hạn tại Thông tư 22/2019/TT-NHNN và Thông tư 41/2016/TT-NHNN do NHNN ban hành. Việc báo cáo của 04 NHTM cũng đã diễn ra hàng ngày, tháng, quý để cập nhật các tỷ lệ này lên cho các cán bộ khai thác.

Ví dụ: Để khai thác chỉ tiêu CAR, cán bộ giám sát sẽ vào hệ thống báo cáo của NHNN và tải biểu B41.04-TTGS - Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tại biểu này ngân hàng đã báo cáo từng thành phần trong công thức tính CAR theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN như vốn tự có, tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Tuy nhiên liên quan đến chỉ số CAR, theo hướng dẫn tại Sổ tay giám sát, một số tỷ lệ liên quan đến an toàn vốn mà đơn vị giám sát khó đánh giá được do nguồn dữ liệu, thông tin còn hạn chế như tỷ lệ: (Lợi nhuận – Dự phòng rủi ro phải trích lập bổ sung nhưng chưa thực hiện – Lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thoái)/Vốn tự có, Dự phòng rủi ro phải trích lập bổ sung nhưng chưa thực hiện/ Vốn tự có, Lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thoái/ Vốn tự có. Trong đó số liệu về Lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thoái hiện ngân hàng chưa phải báo cáo hàng kỳ mà chỉ báo cáo đột xuất theo chỉ đạo do đó chưa thể đánh giá các tỷ lệ trên như hướng dẫn. Ngoài ra việc đánh giá sự gia tăng các khoản cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản ảnh hưởng đến việc tăng tài sản có rủi ro cũng khó xác định do chưa có báo cáo nào cung cấp rõ về phân nhóm các khoản vay cho riêng hình thức cho vay đầu tư, kinh doanh bất động sản.

Liên quan đến các ngưỡng để giám sát, hiện mặc dù theo quy định các ngưỡng đã được ban hành trong nội bộ Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng tuy nhiên các nguyên tắc xử lý khi TCTD chạm đến ngưỡng cũng chỉ dừng lại ở mức tìm hiểu nguyên nhân và yêu cầu đối tượng giải trình, chỉ khi chạm đến ngưỡng cao nhất là mức vi phạm theo Thông tư thì mới có các hành động xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm. Theo đó để xác thực được tính chính xác của các giải trình từ phía các TCTD là một công việc khó khăn và cũng chưa tới mức vi phạm để xử lý và chuyển các cảnh báo cho đơn vị thanh tra thực hiện. Ví dụ như tỷ lệ an toàn vốn CAR có các ngưỡng 1,2,3 lần lượt là 9%, 8,5%, 8% thì khi CAR của ngân hàng trong 04 NHTM nhà nước lớn nhất nhỏ hơn ngưỡng 1 và lớn hơn bằng ngưỡng 2 thì cán bộ sẽ tăng cường theo dõi chỉ tiêu, tìm hiểu nguyên nhân biến động của chỉ tiêu, CAR nhỏ hơn ngưỡng 2 và lớn hơn bằng ngưỡng 3 thì cán bộ tìm hiểu nguyên nhân và xem xét đưa ra các cảnh báo khuyến nghị phù hợp còn khi nhỏ hơn ngưỡng 3 thì cán bộ xử lý theo quy định của pháp luật về vi phạm các chỉ số tuân thủ.

b, Xem xét những tác động trọng yếu đến quản trị, điều hành của đối tượng giám sát vi mô

- Đối với việc giám sát rủi ro khi thay đổi về người quản lý, người điều hành được quy định tại Điều 50 và Điều 89 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung), các cán bộ giám sát rủi ro cho 04 NHTM nhà nước lớn nhất thường sẽ thu thập được thông tin thay đổi về nhân sự trọng yếu của NHTM khi các NHTM có văn bản gửi NHNN chấp thuận thay đổi về mặt nhân sự. Do vậy trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan đến nhân sự các NHTM Nhà nước lớn nhất, các cán bộ giám sát chính và các lãnh đạo quản lý đều đã nắm bắt được thông tin về thay đổi các nhân sự cấp cao, đã đánh giá và có ý kiến chấp thuận hoặc không chấp thuận sự thay đổi này. Như vậy trong công tác giám sát rủi ro về thay đổi người quản lý, người điều hành 04 NHTM nhà nước lớn nhất, Cục I luôn có được nguồn thông tin kịp thời và đã có ý kiến với các trường hợp thay đổi nhân sự.

- Đối với việc giám sát rủi ro khi thay đổi về tình hình cổ đông, sở hữu cổ phần, cổ phiếu của người quản lý, người điều hành, cổ đông lớn và người có liên quan của các cá nhân, tổ chức của 04 NHTM nhà nước lớn nhất. Cục I sẽ khai thác các biểu cung cấp thông tin phù hợp như: 100-TTGS - Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của các TCTD khác và người có liên quan tại TCTD báo cáo, 101-TTGS - Báo cáo tình hình cổ phần của nhóm những người có liên quan với nhau, 102-TTGS - Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần của cổ đông là người có liên quan đến ban lãnh đạo TCTD, 103-TTGS - Báo cáo tình hình sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác và người có liên quan, 104-TTGS - Báo cáo tình hình cổ đông là tổ chức, 105-TTGS - Báo cáo tình hình cổ đông là cá nhân. Đây là các biểu giám sát TCTD gửi theo kỳ quý mà cán bộ giám sát có thể theo dõi được sự biến động của tình hình cổ đông là TCTD, tổ chức, cá nhân, các cá nhân liên quan đến ban lãnh đạo... Nhìn chung các sự thay đổi nhân sự lớn tại 04 NHTM nhà nước lớn nhất đều do nghỉ hưu, hết nhiệm kỳ, luân chuyển theo quyết định của NHNN.

c. Đánh giá, nhận định về tình hình rủi ro của đối tượng giám sát ngân hàng trên cơ sở những thông tin bất lợi có thể ảnh hưởng trọng yếu đến đối tượng giám sát an toàn vi mô

- Trong giai đoạn 2020-2023, Cục I chưa nhận được thông tin về việc vi phạm quy định của pháp luật tới mức phải xử lý hình sự của người quản lý, người điều hành của 04 NHTM nhà nước lớn nhất. Một số trường hợp xảy ra các thông tin phải xử lý hình sự như giám đốc chi nhánh Vietinbank Thanh Xuân bị bắt trong vụ án Xuyên Việt Oil là trường hợp thuộc chi nhánh của Vietinbank trên địa bàn Hà Nội, do NHNN Thành phố Hà Nội quản lý, giám sát do đó mức độ ảnh hưởng đến toàn hệ thống Vietinbank nhỏ và không gây ra hiệu ứng rút tiền hàng loạt nào. Tuy nhiên các cán bộ giám sát khối 04 NHTM nhà nước lớn nhất vẫn luôn cập nhật tình hình mới nhất các tin tức về pháp luật liên quan đến ngân hàng để có kế hoạch phòng trừ rủi ro có thể lan ra hệ thống.

Diễn hình như khi vụ án NHTM Cổ phần Sài Gòn xảy ra, Cục I đã có văn bản yêu cầu các TCTD trong đó quan trọng nhất là 04 NHTM nhà nước lớn nhất báo cáo tình hình thanh khoản trước 19 giờ tối cùng ngày để đánh giá mức độ ảnh hưởng từ hiệu ứng rút tiền của người dân đến hệ thống NHTM mà trong đó 04 NHTM nhà nước lớn nhất là trụ cột của nền kinh tế.

- Đối với các thông tin bất lợi liên quan đến khách hàng, đối tác lớn của 04 NHTM nhà nước lớn nhất, Cục I đánh giá mức độ ảnh hưởng đến NHTM dựa vào dư nợ của các khách hàng có thông tin bất lợi và các khách hàng có liên quan đến khách hàng này. Từ đó có thể yêu cầu NHTM cung cấp thông tin và phương hướng xử lý các khoản nợ này trong trường hợp điều chỉnh nhóm nợ sang nợ xấu. Một trường hợp ví dụ như khi vụ án của Tập đoàn FLC, Tân Hoàng Minh, Xuyên Việt Oil hay hàng loạt các công ty được các phương tiện truyền thông công báo hiện đang trong diện điều tra, nhất là giai đoạn sau dịch Covid 2022-2023, Cục I ngay lập tức thực hiện tra cứu CIC các khách hàng này và người có liên quan để xác định dư nợ tại 04 NHTM nhà nước lớn nhất từ đó yêu cầu các ngân hàng có phương án xử lý, thực hiện phân loại lại, trích lập DPRR.

- Đối với các thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của 04 NHTM nhà nước lớn nhất, trong giai đoạn 2020-2023 cũng có xuất hiện những tin đồn chưa có căn cứ về việc các cựu lãnh đạo của một số lãnh đạo 04 NHTM nhà nước lớn nhất bị điều tra bởi Bộ Công an, tuy nhiên các tin đồn thường chưa có sự chính xác cao, còn một số trường hợp có nằm trong diện điều tra thì giai đoạn điều hành của các cựu lãnh đạo này cũng đã trong quá khứ, ít gây ảnh hưởng đến rủi ro danh tiếng cho ngân hàng. Một trong những thông tin ảnh hưởng nhất đến hoạt động của các NHTM là dịch COVID thì các cán bộ giám sát Cục I đã có ý kiến về các kế hoạch phòng trừ dịch bệnh của các NHTM và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của năm để phù hợp với việc chống dịch, thực hiện trích lập dự phòng và cho phép các khách hàng được giãn nợ, cơ cấu lại nợ. Mặc dù là giải pháp hoà chung với tình hình chống dịch của cả nước tuy nhiên đây là lại các khoản nợ xấu tiềm ẩn sau này do đó các cán bộ giám sát 04 NHTM nhà nước lớn nhất vẫn có yêu cầu các NHTM thực hiện có phương án trích lập dự phòng các khoản nợ tiềm ẩn trở thành nợ xấu này, phòng ngừa rủi ro khi Thông tư về miễn giảm lãi, cơ cấu lại nhóm nợ hết hiệu lực.

d, Giám sát tình hình cấp tín dụng, chất lượng tín dụng đối với lĩnh vực, khách hàng và giao dịch có rủi ro cao trong hoạt động của đối tượng giám sát an toàn vi mô để phân tích và đánh giá mức độ tác động trọng yếu đến hoạt động của đối tượng giám sát an toàn vi mô.

- Đối với việc giám sát rủi ro chất lượng tín dụng, các cán bộ Cục I thực hiện khai thác biểu A2.002-TTGS - Báo cáo phân loại tài sản cố và cam kết ngoại bảng trên hệ thống báo cáo NHNN và biểu MAC\_A\_00057 – Báo cáo phân loại nợ trên hệ thống giám sát từ xa để có số liệu về từng nhóm nợ, tỷ lệ nợ

xấu của các NHTM để từ đó tính được các chỉ số theo *Sổ tay giám sát ngân hàng (2023)* đã quy định như tỷ lệ các khoản nợ xấu so với tổng dư nợ của ngân hàng, cơ cấu nợ xấu (tỷ trọng của nợ nhóm 3, nợ nhóm 4 và nợ nhóm 5)

- Đối với việc giám sát cấp tín dụng, chất lượng tín dụng đối với từng lĩnh vực, cán bộ Cục I khai thác Biểu A2.001-TTGS - Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân (trước tháng 11/2021 là Biểu 025-TTGS - Báo cáo dư nợ, dư nợ xấu theo ngành kinh tế và theo loại hình tổ chức, cá nhân). Trong biểu này đã có số liệu dư nợ và nợ xấu theo từng ngành kinh tế chia mã đến từng ngành cấp 5 theo chuẩn quy định tại *Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg*. Từ đây các cán bộ có thể tính được tỷ lệ nợ xấu của từng ngành, tỷ trọng của từng ngành trong dư nợ cho vay của ngân hàng và xu hướng tăng giảm giữa tỷ trọng các ngành kinh tế. Một số ngành kinh tế có tỷ lệ nợ xấu lớn hoặc là các ngành có tỷ trọng cao trong tổng dư nợ thì các cán bộ thường đưa vào diện cảnh báo hoặc có các khuyến nghị các NHTM cần chú ý tăng cường quản trị rủi ro với các lĩnh vực này. Một ví dụ như các khoản cho vay trong ngành bất động sản giai đoạn nhiều công ty bất động sản bị điều tra hay các khoản vay cho các công ty kinh doanh lĩnh vực xăng dầu khi vụ án Xuyên Việt Oil xảy ra đã được Cục I đưa vào công văn cảnh báo các NHTM rà soát ngay các khoản vay có liên quan lĩnh vực nêu trên để kịp thời có công tác quản trị rủi ro. Ngoài ra giai đoạn 2020-2023, Cục I cũng có văn bản yêu cầu 04 NHTM nhà nước lớn nhất giảm dần các khoản vay vào lĩnh vực kinh doanh chứng khoán, năng lượng hay các khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- Tuy nhiên trong *Sổ tay giám sát ngân hàng (2023)* có mục giám sát rủi ro đối với lĩnh vực có rủi ro cao mà theo đó sổ tay có lưu ý tập trung lĩnh vực bất động sản, cho vay tiêu dùng và đầu tư, kinh doanh chứng khoán. Đây là khoản mục mà đầu mỗi nhận báo cáo của TCTD là Vụ Chính sách tiền tệ, do đó trong quá trình chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị, qua các công thức tính toán số liệu mà trong nhiều kỳ từ khi được chia sẻ, số liệu về các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro thường xuyên bị sai lệch, ví dụ như theo biểu được chia sẻ Vietinbank có tỷ lệ nợ xấu cao lĩnh vực bất động sản năm 2022, 2023 cao bất thường, tuy nhiên khi trao đổi với đầu mỗi cung cấp số liệu bên phía NHTM xác nhận số liệu này chưa chính xác. Do vậy việc đánh giá các chỉ tiêu theo sổ tay giám sát gặp khó khăn do đó đây là khoản mục mà cán bộ chưa thể đánh giá theo yêu cầu tại *Sổ tay giám sát*, Cục I cũng đã có ý kiến đối với đơn vị đầu mỗi xây dựng công thức biểu này để thực hiện khắc phục tuy nhiên đã kéo dài nhiều kỳ mẫu biểu chưa được sửa chữa.

- Đối với việc giám sát rủi ro đối với khách hàng có rủi ro cao, hiện tại việc giám sát rủi ro chủ yếu được xử lý thủ công qua biểu 128.1a-TTGS - Báo cáo thông tin về khách hàng và biểu 122.a-TTGS - Báo cáo về cấp tín dụng đối với một khách hàng và người có liên quan trên hệ thống báo cáo NHNN để có được các thông tin về từng khách hàng vay tại TCTD. Tuy nhiên việc khai thác được



thông tin các khách hàng gặp nhiều khó khăn đối với 04 NHTM nhà nước lớn nhất. Thứ nhất, các khoản vay của các khách hàng được giải ngân tại các thời điểm khác nhau được điền vào biểu thành từng khoản vay và không có số liệu tổng của các khoản vay, do vậy các cán bộ gặp khó khăn để xác định được tổng dư nợ của một khách hàng bất kỳ có nhiều khoản vay. Thứ hai, đặc thù riêng đối với 04 NHTM nhà nước lớn nhất có lượng khách hàng lớn nhất hệ thống do đó biểu thông tin về khách hàng vay được tách thành 7-10 biểu excel nhỏ, việc gộp các biểu này lại sau đó xử lý dữ liệu rất khó khăn do lượng dữ liệu trên một tệp excel cực lớn, máy tính của các cán bộ dù có trang cấp những linh kiện tốt vẫn chưa thể đáp ứng nhu cầu khai thác được hết đến từng khách hàng, việc đơn giản như việc lọc khách hàng nợ nhóm 2, nợ xấu trên biểu đã được gộp cũng có thể khiến máy tính bị chậm và thời gian để phân tích về khách hàng vay cũng có thể khiến cán bộ bỏ ra cả ngày làm việc. Mặc dù công cụ Business Inteligent được đưa vào khai thác cũng đã giúp cán bộ xem được tổng dư nợ của khách hàng tuy nhiên một khách hàng có nhiều khoản vay cho nhiều mục đích khác nhau thì việc tổng hợp lại vô cùng khó khăn. Đôi khi còn có sự chênh lệch giữa biểu khách hàng và biểu khách hàng và người có liên quan khiến cho cán bộ càng mất thời gian hơn để tìm ra điểm sai sót của các TCTD.

Nhìn chung, qua công tác giám sát, thực hiện theo quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN, các cán bộ Cục I đã lập báo cáo hàng kỳ về tình hình hoạt động của NHTM trong diện quản lý và đã có các Công văn cảnh báo về tình hình hoạt động của NHTM, yêu cầu thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, của Thống đốc NHNN...

Tuy nhiên, các nội dung giám sát hiện chưa thể đầy đủ theo hướng dẫn của *Sổ tay giám sát ngân hàng (2023)* mới chỉ đảm bảo đầy đủ về mặt hình thức, trong khi nội dung giám sát có thể sơ sài, đối phó với các quy định về thời hạn làm báo cáo. Nếu tính theo đầu mục trong Sổ tay thì nội dung giám sát thực tế mới chỉ đạt 10/11 nội dung chính. Mặc dù *Sổ tay giám sát ngân hàng* đã đề cập rằng cán bộ giám sát cần nhắc, phân tích, và đánh giá rủi ro dựa trên đặc điểm của đối tượng giám sát, nguồn thông tin hiện có, khả năng hỗ trợ của hệ thống công nghệ thông tin, và sự sẵn sàng của các công cụ định lượng, thực tế cho thấy việc này vẫn còn gặp nhiều hạn chế. Các nội dung giám sát không đầy đủ theo quy định xuất phát từ việc thiếu thông tin cập nhật, hệ thống công nghệ thông tin chưa được tối ưu hóa để phân tích dữ liệu phức tạp, và công cụ định lượng còn hạn chế trong khả năng mô hình hóa rủi ro cụ thể. Điều này dẫn đến việc giám sát rủi ro chưa được thực hiện một cách toàn diện và kịp thời, làm giảm hiệu quả trong việc phát hiện và ngăn chặn sớm các vấn đề tiềm ẩn. Ngoài ra còn vấn đề về chất lượng nguồn nhân lực với năng lực còn hạn chế, chưa có đủ kiến thức và kinh nghiệm để phân tích hết các nội dung giám sát. Để nâng cao chất lượng giám sát, cần có sự cải thiện về cơ sở hạ tầng công nghệ, nâng cao năng lực sử dụng các công cụ định lượng, và xây dựng một hệ thống thông tin đa chiều, tích hợp để hỗ trợ giám sát rủi ro một cách hiệu quả hơn.

### 2.2.2.3. Số lỗi phát hiện qua quá trình giám sát

**Bảng 2.1. Số lỗi qua quá trình giám sát**

Đơn vị: lỗi

STT	Chỉ tiêu	2020	2021	2022	2023
1	Lỗi liên quan đến báo cáo thông tin lên hệ thống báo cáo thống kê của NHNN	119	150	170	144
1.1	Số lỗi phát hiện	111	138	159	135
1.2	Số lỗi không được phát hiện	8	12	11	9
2	Lỗi liên quan đến vi phạm về tuân thủ	0	0	0	0
3	Lỗi khác	0	0	0	0

Như vậy các lỗi qua quá trình giám sát được phát hiện chủ yếu là các lỗi liên quan đến hệ báo cáo thông tin lên hệ thống báo cáo thống kê của NHNN, các đơn vị vẫn duy trì một số lượng lỗi còn cao, tăng đều qua các năm 2020-2022 sau đó có xu hướng giảm trong năm 2023, chủ yếu do việc gửi thông tin không chính xác, một phần do quy trình để gửi lại một báo cáo các đơn vị còn chậm trễ, hoặc các TCTD chưa thực hiện điều chỉnh gửi lại các báo cáo. Do đó nhiều báo cáo khi gửi lại đã bị tính lỗi là muộn. Ngoài ra một trong những việc mà các TCTD thường phải làm là khi có kết quả sau khi thanh tra, kiểm toán thì có những dữ liệu cần điều chỉnh thì các TCTD cần phải có văn bản gửi NHNN cho phép thay đổi dữ liệu để cập nhật. Các TCTD cần phải cải thiện điều này, thực hiện gửi đồng bộ cả trên bản cứng và bản mềm lên hệ thống báo cáo của NHNN. Các lỗi không được phát hiện đa số là do một số các biểu gửi lên do quá trình duyệt tự động chỉ cần vượt qua vòng công thức của Cục Công nghệ thông tin mà các cán bộ đã duyệt ngay vào kho để sau đó mới phát hiện ra thì đã trôi qua một thời gian và gần như khi phát hiện ra lỗi này cán bộ cũng yêu cầu TCTD gửi lại ngay biểu để đồng bộ sự chính xác, logic giữa các biểu. Ngoài ra thì các lỗi liên quan đến vi phạm về quản trị điều hành, các chỉ số an toàn thì 04 NHTM nhà nước lớn nhất thực hiện tốt, chỉ dừng lại ở mức bị Cục I có văn bản cảnh báo chứ chưa có vi phạm xảy ra.

## 2.3. Đánh giá thực trạng hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I đối với 04 NHTM nhà nước lớn nhất tại Việt Nam

### 2.3.1. Kết quả

- Cục I đã đảm bảo quy trình 3 bước theo Thông tư 08/2022/TT-NHNN theo trình tự các bước thu thập, tổng hợp, xử lý tài liệu, thông tin, dữ liệu; thực hiện các nội dung giám sát tuân thủ và/hoặc giám sát rủi ro; lập báo cáo giám sát, đề xuất các biện pháp xử lý.

- Cục I hiện đã thực hiện công tác giám sát từ xa đối với tất các TCTD trong diện quản lý, giám sát. Trong khoảng thời gian từ 2020-2023, Cục I đã ban hành hơn 500 báo cáo giám sát, hơn 400 các công văn cảnh báo tình hình hoạt động các TCTD trong phạm vi quản lý, giám sát. Số lượng báo cáo giám sát đối với khối 04 NHTM lớn nhất giai đoạn 2020-2023 là hơn 60 báo cáo, hơn 50 công văn cảnh báo về tình hình hoạt động. Trong số đó bao gồm cả những công văn cảnh báo đột xuất, kịp thời với tình hình diễn biến của thị trường tài chính tiền tệ. Số lượng báo cáo ngày càng tăng, TCTD hoạt động có vấn đề, có rủi ro liên tục được đưa ra các thông báo, văn bản nhằm chấn chỉnh, giám sát hoạt động. Để phù hợp với tình hình kinh tế thực tiễn, trải qua những giai đoạn nền kinh tế Việt Nam có hàng loạt những đại án kinh tế liên quan đến bất động sản, tài chính – ngân hàng, chứng khoán, Cục I đã liên tục cập nhật các thông tin qua nhiều phương tiện truyền thông để thực hiện rà soát ngay sự liên quan của các tổ chức hay cá nhân đang trong diện điều tra để thực hiện tra soát có sự liên quan đến các khoản vay tại 04 NHTM nhà nước lớn nhất hay không.

- Qua quá trình theo dõi hàng kỳ, Cục I đã phát hiện và có các công văn chấn chỉnh hoạt động gửi báo cáo tuy nhiên số lượng lỗi liên quan đến việc gửi các biểu báo cáo số liệu còn chưa chính xác, thời hạn gửi các biểu chưa đúng quy định vẫn còn cao tại nhóm 04 NHTM nhà nước lớn nhất, một số báo cáo vẫn còn cần đôn đốc các đơn vị.

### **2.3.2. Hạn chế và nguyên nhân**

#### **2.3.2.1. Hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động giám sát rủi ro của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I vẫn còn những hạn chế. Đó là:

- Nội dung giám sát rủi ro Cục I chưa thể thực hiện được hoàn thành theo Sổ tay giám sát ngân hàng. Các hướng dẫn về nội dung giám sát rủi ro mới chỉ nêu ra một số chỉ tiêu đánh giá rủi ro, việc vận dụng các công cụ, kỹ thuật phân tích, ứng dụng bộ chỉ số giám sát theo Sổ tay giám sát ngân hàng còn tương đối mới và nhiều nội dung giám sát rủi ro Cục I chưa áp dụng được nên nội dung báo cáo giám sát còn chưa đầy đủ, nội dung phân tích chủ yếu tập trung vào diễn biến nguồn vốn, sử dụng vốn, diễn biến tài sản, tình hình tăng giảm của nợ xấu, nợ quá hạn, tình hình thu nhập chi phí, một số mục lớn các cán bộ còn khó khăn trong việc triển khai như giám sát rủi ro đối với lĩnh vực có rủi ro cao, giám sát rủi ro về chất lượng tín dụng đối với một số đối tượng khách hàng.

- Vẫn còn tồn tại một số lỗi Cục I chưa phát hiện được ra liên quan đến các báo cáo thống kê, báo cáo số liệu còn chưa chính xác được phát hiện qua quá trình các đơn vị khác yêu cầu cung cấp tài liệu.

### 2.3.2.2. Nguyên nhân

#### - Nguyên nhân chủ quan

+ Tổ chức công tác giám sát rủi ro đã được chú trọng tại Cục I nhưng vẫn chưa thể đáp ứng yêu cầu công việc. Theo đó, Cục I đã phân công 04 cán bộ chính giám sát 04 NHTM nhà nước lớn nhất. Tuy nhiên một cán bộ phải xử lý rất nhiều công việc có tính chất khác nhau trong cùng một thời điểm hoặc một cán bộ phải xử lý nhiều đơn vị trong cùng một khoảng thời gian. Điều này có thể dẫn tới việc nhầm lẫn, nhận định rủi ro tiềm tàng chưa được chính xác. Ngoài ra khẩu vị rủi ro của từng ngân hàng có sự khác biệt, do vậy việc luân chuyển cán bộ giữa các Cục, các phòng trong cùng Cục đôi khi vừa là điều tốt nhưng vừa là điều khiến các cán bộ đã có kinh nghiệm giám sát riêng TCTD này phải thay đổi toàn bộ cách nhìn nhận rủi ro khi được giao nhiệm vụ giám sát TCTD khác. Ngoài ra, việc phân công công việc cho từng cán bộ có thể chưa khai thác được hết tiềm năng của các cán bộ, đôi khi được giao những vị trí không phải thế mạnh. Đôi khi có những cán bộ phát sinh rất ít công việc còn có những cán bộ phải xử lý rất nhiều công việc khác nhau trong cùng một thời điểm. Với một tần suất công việc phát sinh cực lớn trong năm thì lực lượng cán bộ xử lý các công việc giám sát các NHTM trong khối 04 NHTM nhà nước lớn nhất còn mỏng, thường xuyên phải xử lý ngoài giờ làm việc để hoàn thành các công việc kịp tiến độ. Ngoài ra, tại Cục I hiện chưa có cán bộ nào có chuyên môn chính về khoa học máy tính, công nghệ thông tin do đó khi các cán bộ Cục I gặp các vấn đề liên quan hệ thống máy tính thường phải tự tìm cách xử lý, đôi khi việc chậm trễ xử lý có thể gây ra mất dữ liệu trong máy tính. Việc này khiến công việc xử lý các dữ liệu giám sát rủi ro TCTD kém hiệu quả, cán bộ không tập trung được vào công việc chính, vừa lo lắng dữ liệu đã tối ưu trên máy tính bị mất.

+ Thông tin thu thập để xử lý và phân tích 04 NHTM nhà nước lớn nhất còn nguồn này chưa thực sự đầy đủ và hiệu quả trong việc giám sát toàn diện. Việc thu thập, phân tích thông tin giám sát thiếu tính hệ thống và lạc hậu. Hoạt động thu thập, tổng hợp thông tin, phân tích xử lý dữ liệu chủ yếu được thực hiện thủ công. Hệ thống giám sát từ xa đưa vào sử dụng mặc dù đã giúp đỡ cho các cán bộ khai thác được nhanh hơn tuy nhiên hệ thống vẫn chưa hoàn thiện, hay có những giai đoạn bảo trì lâu và việc khai thác một số biểu có nhiều dữ liệu, nhiều công thức gặp khó khăn. Nhiều khó khăn vướng mắc, vấn đề phát sinh liên quan hệ thống giám sát từ xa các đơn vị giám sát đã gửi ý kiến cho đầu mối tuy nhiên đã qua nhiều kỳ chưa được khắc phục. Hơn nữa, nguồn thông tin chính là từ báo cáo của các ngân hàng, thông tin thị trường chưa được sử dụng nhiều trong quá trình phân tích, do đó kết quả phân tích, đánh giá chưa thật sự sâu sắc. Cán bộ giám sát kiểm tra tính chính xác, độ tin cậy của các báo cáo dựa trên kinh nghiệm, công thức tính toán để phát hiện sai sót. Do vậy, các phát hiện, đánh giá chủ yếu dựa trên sự biến động (tăng/giảm) lớn, bất thường của số liệu nên các tồn tại, sai sót vẫn chưa được phát hiện hoặc phát hiện kịp thời.

Công tác duyệt dữ liệu báo cáo của NHTM trên hệ thống báo cáo thống kê chưa đảm bảo được chính xác. Hoạt động thu thập, xử lý số liệu, tổng hợp và phân tích tình hình hoạt động đối với từng NHTM chưa được kịp thời kiểm tra, đối chiếu, đảm bảo tính đầy đủ, độ chính xác thông qua các kỹ thuật so sánh. Khả năng đáp ứng yêu cầu thông tin phục vụ công tác giám sát còn nhiều hạn chế do thiếu thông tin, quy trình tiếp nhận thông tin còn bất cập. Do đó có trường hợp cán bộ giám sát của Cục I chưa phát hiện được một số sai sót trong số liệu báo cáo, chậm trễ trong việc gửi báo cáo, chưa kịp thời nhắc nhở, yêu cầu đối tượng giám sát nghiêm chỉnh chấp hành đúng chế độ báo cáo phục vụ công tác giám sát và báo cáo cáo thống kê.

+ Phương pháp giám sát chưa theo được các tiêu chuẩn mới. Hoạt động giám sát của Cục I đối với các NHTM chưa hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc giám sát của Basel II, Basel III. Phương pháp giám sát dựa trên rủi ro là phương pháp giám sát hiện đại, hiện nay NHNN Việt Nam đã chuyển dần từ phương pháp giám sát CAMELS sang phương pháp giám sát dựa trên cơ sở rủi ro. Tuy nhiên, việc tổ chức triển khai áp dụng phương pháp này vào hoạt động giám sát an toàn vi mô còn nhiều bất cập, chưa triệt để, nhiều loại rủi ro Cục I chưa đánh giá được do thiếu thông tin dữ liệu đầu vào để phân tích, đánh giá.

+ Cán bộ Thanh tra, giám sát ngân hàng của Cục I vẫn còn một bộ phận có trình độ chuyên môn chưa được chuyên sâu, tính chuyên nghiệp chưa cao, còn hạn chế về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng nghiệp vụ ngân hàng hiện đại, kiến thức về hoạt động giám sát từ xa, kỹ năng tổng hợp, phân tích dữ liệu tổng thể, dự báo và đưa ra cảnh báo rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Tâm lý dè dặt hoặc còn nể nang, chưa cương quyết khi tiến hành thanh, kiểm tra TCTD. Trong công việc, nhiều khi vẫn chưa chủ động, sẵn sàng khi nhận nhiệm vụ và giải quyết vấn đề, chưa thảo luận một cách cởi mở và vững vàng với đơn vị. Nhiều cán bộ chưa chủ động trau dồi, cập nhật kiến thức tốt về kinh tế, về các thị trường như thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán, thị trường hối đoái... Số cán bộ nữ giám sát từ xa đa số còn trẻ tuổi, đang trong giai đoạn nuôi con nhỏ nên cũng ảnh hưởng tới hiệu quả của hoạt động của công tác giám sát rủi ro.

+ Cơ sở vật chất, công nghệ thông tin và các công cụ phục vụ cho giám sát còn thiếu và nhiều hạn chế. Hoạt động xử lý thông tin chủ yếu ở trên các máy vi tính, sử dụng các công cụ văn phòng như Word, Excel để thực hiện xử lý dữ liệu, do đó việc quản lý thông tin và quản trị dữ liệu chưa được xây dựng một cách hiệu quả và hoàn thiện. Các phiên bản Word, Excel trên các máy tính được cài nhiều phiên bản, đôi khi dữ liệu chuyển từ máy tính xài bộ phần mềm Office đời mới không sử dụng được trên các máy tính cài bộ phần mềm Office phiên bản thấp hơn.

- Nguyên nhân khách quan

+ Từ phía NHNN Việt Nam

Thứ nhất, khung pháp lý về việc xử lý đối với các TCTD vi phạm về việc gửi báo cáo thống kê còn chưa rõ ràng, chưa thể phân biệt rõ ràng trường hợp TCTD không gửi báo cáo để xử lý vi phạm hành chính. Đây sẽ là công cụ rắn đe để các TCTD có thể khắc phục các lỗi còn diễn ra trong tương lai.

Thứ hai, sự phối hợp giữa Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng nói chung và Cục I nói riêng và các cơ quan có liên quan chưa được thường xuyên, liên tục, việc chia sẻ thông tin, trao đổi còn hạn chế nhất là với các đơn vị, cơ quan có liên quan như: Kiểm toán Nhà nước, báo chí, tòa án, cơ quan Thuế, kiểm soát nội bộ các TCTD, các Vụ, Cục trong cùng một cơ quan, các sở ban ngành trên địa bàn... để có trách nhiệm và góp phần thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở nắm bắt thông tin và phối kết hợp cùng nhau để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời những phát sinh liên quan đến TCTD trong diện quản lý.

#### + Từ phía các TCTD

Nhận thức của các TCTD về hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng chưa đúng đắn, phiến diện. Các TCTD vẫn còn nhiều thái độ đối phó với các chỉ đạo, cảnh báo hoạt động của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng hay Cục I. Trong quá trình gửi báo cáo số liệu, các TCTD đôi khi còn báo cáo chưa đầy đủ so với yêu cầu của biểu, gửi sai số liệu nhiều lần dẫn đến lãng phí thời gian của cả bên phía ngân hàng và cán bộ đầu mối duyệt các biểu báo cáo này lên hệ thống. Trong những giai đoạn cần TCTD báo cáo gấp trong thời gian ngắn, các TCTD báo cáo các số liệu không trùng khớp nhau giữa nhiều nguồn. Ngoài ra các TCTD vẫn còn hạn chế gửi lại các biểu sau khi có sự điều chỉnh số liệu do Kiểm toán, Thanh tra NHNN, Thanh tra Chính phủ...

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Hoạt động giám sát rủi ro của Thanh tra, giám sát NHNN Cục I đã có những thay đổi tích cực, thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch do Cơ quan Thanh tra, giám sát đề ra, phục vụ đắc lực cho việc thực hiện vai trò quản lý của Cục I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất, góp phần vào việc ổn định tiền tệ và đảm bảo an toàn hoạt động của ngành ngân hàng, thúc đẩy phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, hoạt động giám sát rủi ro của Cục I thời gian qua còn gặp không ít khó khăn, tồn tại và bất cập, đòi hỏi phải có giải pháp khắc phục để ngày càng hoạt động có hiệu lực, hiệu quả trong những năm tới.

## **CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT RỦI RO 04 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NHÀ NƯỚC LỚN NHẤT TẠI CỤC THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG I**

### **3.1. Định hướng hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I**

#### ***3.1.1. Định hướng chung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đến 2030***

Việt Nam đến năm 2030 phải đảm bảo phát triển một hệ thống ngân hàng vững mạnh, cạnh tranh và năng động, hỗ trợ và đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế. Đồng thời, phải hướng tới một nền tảng công nghệ ngân hàng sẵn sàng đối mặt với những thách thức của tự do hóa và toàn cầu hóa. Kịp thời nắm bắt cơ hội và thách thức từ tác động của cách mạng công nghiệp để định hướng ngành ngân hàng. Nhận thức sâu sắc ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo đi đôi với phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao là những thành tố chính, then chốt cho sự phát triển nhanh và bền vững, nâng cao sức cạnh tranh, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam so với khu vực và trên thế giới.

Hệ thống ngân hàng ổn định, vững mạnh và an toàn, đó là hệ thống có thể chịu được những cú sốc đột ngột bất lợi về kinh tế và tài chính xảy ra từ bên trong và bên ngoài hệ thống mà không gây ảnh hưởng đáng kể các chức năng trung gian và chức năng của nền kinh tế. Có một hệ thống ổn định, thì phải có các định chế tài chính hoạt động vững mạnh, hiệu quả và có hiệu lực, có các qui định quản lý thận trọng, có hệ thống thanh tra giám sát mạnh mẽ và cơ sở hạ tầng tài chính đáng tin cậy. Định chế tài chính vững mạnh, đó phải là một định chế tài chính có năng lực quản lý rủi ro, kỹ năng tín dụng cũng như quản trị doanh nghiệp vững mạnh. Quản trị doanh nghiệp sẽ được tăng cường thông qua việc cải thiện trong chất lượng và tính chịu trách nhiệm trong quản lý của ban giám đốc điều hành.

Đối với hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, chiến lược phát triển ngành ngân hàng đã nêu rõ về việc cần tăng cường hiệu lực, hiệu quả hệ thống thanh tra, giám sát ngân hàng, phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế:

- Hoàn thiện mô hình tổ chức Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng phù hợp với lộ trình đổi mới mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động của NHNN:

+ Hoàn thiện, đổi mới mô hình tổ chức thanh tra giám sát ngân hàng theo hướng: Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất về hoạt động thanh tra, giám sát của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng tới các đơn vị thanh tra giám sát ngân hàng tại địa phương, tránh tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót nhiệm vụ; xây dựng cơ



chế phân cấp, phân quyền, phân định trách nhiệm rõ ràng, minh bạch, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin, quy trình báo cáo, chỉ đạo điều hành trong nội bộ của cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng cũng như giữa cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng với các đơn vị thuộc NHNN; hình thành đơn vị thuộc cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng chịu trách nhiệm quản lý, thanh tra, giám sát hoạt động của các tổ chức tín dụng có tầm quan trọng hệ thống và đơn vị chuyên trách tham mưu cho Thống đốc NHNN trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của hệ thống tổ chức tín dụng là hợp tác xã;

+ Tăng cường sự phối hợp công tác, chia sẻ thông tin giữa cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng và các cơ quan bảo vệ pháp luật, cơ quan chức năng trong hoạt động thanh tra, giám sát hệ thống tài chính để bảo đảm an toàn, ổn định hệ thống tài chính.

- Đổi mới phương pháp thanh tra, giám sát:

+ Tiếp tục đổi mới công tác thanh tra theo hướng: Chuyên nhanh và mạnh từ thanh tra tuân thủ sang thanh tra trên cơ sở rủi ro, gắn kết chặt chẽ với giám sát trên cơ sở rủi ro, từng bước áp dụng thống nhất trong toàn hệ thống các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tăng cường thanh tra toàn diện, pháp nhân tổ chức tín dụng.

+ Tiếp tục đổi mới công tác giám sát theo hướng: Nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô trên cơ sở triển khai các công cụ, phương pháp giám sát rủi ro mới gắn liền với đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin; nâng cao khả năng cảnh báo sớm của NHNN đối với những rủi ro tiềm ẩn mang tính hệ thống và ngăn ngừa nguy cơ vi phạm pháp luật ngành Ngân hàng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; phối hợp chặt chẽ giữa công tác giám sát với công tác thanh tra, cấp phép và ban hành chế độ, chính sách.

- Tăng cường đầu tư công nghệ hỗ trợ công tác thanh tra, giám sát ngân hàng.

- Xây dựng cơ chế kiểm soát cán bộ đồng thời với cơ chế bảo vệ cán bộ phù hợp, hạn chế rủi ro pháp lý cho cán bộ, công chức làm công tác thanh tra, giám sát trong ngành Ngân hàng.

- Tăng cường chất lượng thanh tra, giám sát các tập đoàn tài chính dưới hình thức công ty mẹ - con, trong đó công ty mẹ là tổ chức tín dụng; kiểm soát tính liên thông giữa các tổ chức tín dụng với các định chế tài chính thuộc phạm vi thanh tra, giám sát của NHNN.

### ***3.1.2. Định hướng của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I***

Ngày 07/01/2019, Thống đốc NHNN đã ký Quyết định số 34/QĐ-NHNN-ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (Chương trình hành động). Thực hiện sự chỉ đạo của Thống đốc NHNN Việt Nam, Cục I đã triển khai các nội dung được phân công theo Quyết định nêu trên và báo cáo tiến độ thực hiện chương trình, các khó khăn vướng mắc. Một số nội dung chính mà Cục I thực hiện theo kế hoạch như sau:

- Tăng cường năng lực thể chế, hiệu lực, hiệu quả thanh tra, giám sát ngân hàng của NHNN

Các đơn vị trong cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng (bao gồm cả Cục I) cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tiền tệ và hoạt động ngân hàng, góp phần nâng cao vai trò, hiệu quả quản lý nhà nước và chỉ đạo điều hành của NHNN trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng nhằm hỗ trợ đắc lực cho quá trình cơ cấu lại các TCTD và xử lý nợ xấu. Các văn bản này ban hành mới hoặc thay thế sửa đổi, bổ sung một số nội dung quan trọng như: mức vốn pháp định của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng; phòng, chống rửa tiền; trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành ngân hàng; kiểm soát đặc biệt đối với TCTD, cho vay tiêu dùng của công ty tài chính; các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...

- Công tác giám sát ngân hàng cần tiếp tục được đổi mới và tăng cường trên cơ sở hoàn thiện, triển khai các công cụ, phương pháp giám sát mới gắn liền với đầy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển cơ sở dữ liệu và hệ thống tiêu chí giám sát:

+ Phạm vi giám sát được mở rộng, bao gồm cả các công ty con, chi nhánh của TCTD ở nước ngoài, sở hữu vốn, đầu tư tài chính của TCTD và các TCTD có tầm quan trọng hệ thống

+ Nội dung giám sát không chỉ dừng ở việc giám sát việc tuân thủ pháp luật, chấp hành các tỷ lệ, giới hạn an toàn hoạt động mà còn chú trọng đánh giá, cảnh báo rủi ro trong hoạt động của TCTD. Qua giám sát đã phát hiện và cảnh báo các rủi ro, nguy cơ, yếu kém, dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các TCTD, có các biện pháp chỉ đạo, xử lý kịp thời để bảo đảm an toàn hệ thống.

+ Phương pháp, công cụ giám sát được phát triển và triển khai hợp lý. Các công cụ giám sát giúp cảnh báo sớm rủi ro như mô hình dự báo tài chính (FPM), kiểm tra sức chịu đựng (Stress-testing), đo lường - đánh giá hiệu quả hoạt động (DEA), Bộ chỉ số Lãnh mạnh tài chính (FSI), Bộ chỉ số giám sát ngân hàng (BSIs)... đã từng bước được sử dụng, bước đầu cho thấy việc nghiên cứu, xây

dụng các công cụ/mô hình định lượng đã góp phần đổi mới phương pháp giám sát ngân hàng, chuyển từ giám sát tuân thủ sang kết hợp với giám sát trên cơ sở rủi ro.

+ Tiếp tục cải thiện và nâng cao chất lượng báo cáo giám sát an toàn vi mô. Các chỉ tiêu khi đánh giá theo CAMELS (vốn, chất lượng tài sản, thu nhập, quản trị điều hành, thanh khoản) ngoài việc đánh giá tình hình tuân thủ còn kết hợp với đánh giá rủi ro.

- Mở rộng phạm vi thanh tra, giám sát đến các tập đoàn tài chính dưới hình thức công ty mẹ - con, trong đó công ty mẹ là TCTD.

Đưa các nội dung về thanh tra việc cấp tín dụng, nợ xấu (bao gồm cả các khoản bảo lãnh, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, mua bán nợ) của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vào kế hoạch thanh tra của NHNN, đặc biệt là các trường hợp: (i) cấp tín dụng đối với người quản lý, người điều hành, cổ đông, nhóm cổ đông của TCTD và người có liên quan của các đối tượng này; (ii) cấp tín dụng đối với công ty con, công ty liên kết và người có liên quan của các đối tượng này; (iii) cho vay để góp vốn, mua cổ phần của chính TCTD cấp tín dụng, TCTD khác và các doanh nghiệp là công ty con, công ty liên kết của TCTD cấp tín dụng; (iv) cấp tín dụng đối với khách hàng được bảo đảm bằng cổ phiếu, giấy tờ có giá của chính TCTD hoặc công ty con, công ty liên kết của TCTD; (v) Cho vay, mua trái phiếu của công ty con, công ty liên kết của TCTD; ...

Bên cạnh đó, Cục I triển khai giám sát tình hình hoạt động của ngân hàng và các công ty con về góp vốn và tỷ lệ sở hữu của ngân hàng tại các công ty con, giao dịch nhận tiền gửi, cho vay, gửi tiền, đi vay, các giao dịch nội bộ giữa ngân hàng và các công ty con; tình hình chấp hành các tỷ lệ đảm bảo an toàn, phân loại nợ, trích lập DPRR đối với ngân hàng và công ty con là công ty tài chính/công ty cho thuê tài chính... để từ đó có biện pháp giám sát, thanh tra, kiểm tra phù hợp đối với từng đối tượng giám sát.

Để thực hiện được chiến lược phát triển và các mục tiêu quan trọng mà ngành ngân hàng đề ra, công tác giám sát rủi ro của Cục I phải phát triển cả về nội dung và phương pháp giám sát rủi ro nhằm đảm bảo từng bước thực hiện được nhiệm vụ trước mắt và lâu dài, kiểm soát được rủi ro của hệ thống ngân hàng và cả thị trường tài chính của Việt Nam.

- Tăng cường chất lượng nghiệp vụ giám sát từ xa và thanh tra tại chỗ, trong đó hoạt động giám sát từ xa được coi là then chốt có tác dụng cảnh báo sớm rủi ro trong hoạt động ngân hàng trên cơ sở có sự hỗ trợ của kiểm toán, kiểm soát nội bộ của các TCTD.

- Tiếp tục đánh giá, phân loại và nhận diện tiềm ẩn nhiều rủi ro trên cơ sở số liệu giám sát, kết quả thanh tra và kiểm toán độc lập để có các biện pháp, phương án điều chỉnh phù hợp, kịp thời. Đồng thời Cục I kiểm tra chặt chẽ các TCTD đã được phê duyệt Phương án cơ cấu lại, đảm bảo thực hiện theo đúng lộ trình, mục tiêu và các giải pháp đã được phê duyệt; xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh trong thực tiễn triển khai để hỗ trợ TCTD cơ cấu lại.

- Đào tạo đội ngũ cán bộ thanh tra, thanh tra viên có trình độ, giàu kinh nghiệm, xây dựng cơ cấu tổ chức hiệu quả đồng thời có cơ chế nâng cao vai trò của kiểm soát nội bộ và trách nhiệm quản lý của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc các TCTD.

Từ thực trạng của hoạt động giám sát ngân hàng nói trên đòi hỏi phải có sự đổi mới theo hướng hiện đại hóa, áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại và các phương pháp mới để tăng cường hiệu quả hoạt động giám sát ngân hàng, theo kịp với những yêu cầu và thông lệ quốc tế ngày càng khắt khe.

## **3.2. Một số giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I**

### ***3.2.1. Hoàn thiện về phương pháp giám sát***

Hiện nay, phương pháp giám sát tuân thủ với các nội dung giám sát theo các quyết định vẫn đang có hiệu lực đã tỏ ra kém hiệu quả và không theo kịp với sự phát triển của hệ thống ngân hàng cũng như không phù hợp với thông lệ quốc tế. Do đó, NHNN đã tiến hành xây dựng và triển khai thực hiện phương pháp giám sát theo CAMELS. Việc triển khai giám sát theo CAMELS được đánh giá là phù hợp với mức độ phát triển của các hoạt động ngân hàng và hệ thống ngân hàng Việt Nam trong giai đoạn vừa qua.

Năm 2017, sự ra đời của Thông tư 08/2017/TT-NHNN và sổ tay giám sát ngân hàng đã đánh dấu bước thay đổi về phương pháp giám sát ngân hàng, theo đó NHNN Việt Nam đã đưa phương pháp giám sát rủi ro vào hoạt động giám sát của NHNN đối với NHTM, đây là phương pháp giám sát hiện đại mà nhiều quốc gia đang áp dụng. Việc áp dụng phương pháp giám sát trên cơ sở rủi ro vào giám sát của NHNN đối với NHTM đòi hỏi sự phát triển đồng bộ của các cấu phần khác như cơ cấu tổ chức, các quy định luật pháp, cách thức quản lý và kiểm soát của TCTD. Đây là những đòi hỏi phải có thời gian mới có thể triển khai một cách đồng bộ. Đến năm 2022, NHNN đã ban hành Thông tư 08/2022/TT-NHNN quy định trình tự, thủ tục giám sát ngân hàng cùng với cuốn sổ tay giám sát phiên bản cập nhật đã tiếp tục nâng cấp, thực hiện bước thay đổi về phương pháp giám sát ngân hàng, hướng đến việc giám sát được tổng quát

hơn về đối tượng, nhận diện được các rủi ro sớm hơn để cảnh báo. Tuy vậy việc áp dụng đồng bộ từ dữ liệu đầu vào và xử lý thông tin và đưa ra cảnh báo cần phải có sự nâng cấp tất cả các cấu phần trong hoạt động giám sát rủi ro.

### ***3.2.2. Hoàn thiện hệ thống thông tin giám sát***

Một trong những yếu tố quan trọng giúp việc nhận thông tin, tài liệu điện tử chính là hệ thống công cụ làm việc hiện đại, cải tiến. Hệ thống cơ sở công nghệ thông tin hiện đại mang lại hiệu quả cho hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng, các phần mềm hiện đại giúp cho NHNN tiếp cận nguồn thông tin với TCTD được kịp thời và chính xác. Do đó, cần phải xây dựng hệ thống kết cấu cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin, công nghệ ngân hàng hiện đại, hoàn chỉnh và có sự liên kết giữa các TCTD. Hệ thống thu thập thông tin được thiết kế cho phép thu thập được đầy đủ các thông tin phục vụ cho hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng đối với các TCTD trên nguyên tắc các thông tin thu thập được phải khách quan, trung thực, chính xác, kịp thời từ các TCTD để có thể sử dụng cho việc phân tích, tổng hợp, đánh giá, dự báo, cảnh báo về những biến động có thể ảnh hưởng đến hoạt động của các TCTD.

Chúng ta cần hoàn thiện và nâng cấp cơ sở vật chất, công nghệ thông tin theo hướng tiếp cận với khu vực và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng: Áp dụng những phần mềm giám sát rủi ro đối với TCTD được lập trình trên ngôn ngữ hiện đại; phần mềm đạt tiêu chuẩn bảo mật thông tin tốt, có khả năng tích hợp cao. Đối với hệ thống giám sát từ xa cần tiếp tục cải thiện các chức năng bên trong, thực hiện điều chỉnh các chức năng để thuận tiện cho cán bộ khai thác và nhập liệu lên phần mềm. Xác định được mức tải lượng dữ liệu, công thực trong một biểu vừa đủ để cán bộ tải các biểu được dễ dàng, tránh việc cán bộ chỉ cần lấy một vài chỉ tiêu nhưng phải tải mẫu biểu chứa hàng trăm chỉ tiêu tính toán gây nghẽn trang web không thể tải về. Thực hiện đơn giản hoá các chức năng để các cán bộ có thể khai thác được ngay chỉ tiêu giám sát rủi ro đang cần thay vì phải tải từng biểu để biết chỉ tiêu đó nằm trong bảng biểu nào. Có thể nghiên cứu đồng bộ hoá các hệ thống phục vụ công việc giám sát rủi ro của cán bộ, đồng bộ cùng với hệ thống Công dịch vụ công Quốc gia, tránh việc cùng một bộ hồ sơ thực hiện công tác giám sát, quản lý 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất phải cập nhật dữ liệu lên nhiều hệ thống khác nhau, làm tăng công việc nhập liệu cho cán bộ trong khi đó cán bộ có thể sử dụng thời gian đó xử lý các công việc khác.

### ***3.2.3. Nâng cao chất lượng cán bộ***

Một trong những giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của giám sát ngân hàng là nâng cao năng lực của cán bộ giám sát phù hợp với sự phát triển

nhanh cả về quy mô và đa dạng hóa các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Điều đó đòi hỏi giám sát của NHNN phải được thực hiện bởi các cán bộ giám sát có trách nhiệm, năng lực, phải có kiến thức rộng về các hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, tiền tệ, vừa phải có chuyên môn sâu về hoạt động ngân hàng. Kế hoạch phát triển nguồn nhân lực luôn là yếu tố được NHNN quan tâm và đề cao, kế hoạch cụ thể cần được xây dựng theo hướng:

Thứ nhất, có chính sách thu hút nhân tài. Từng bước cải cách chế độ tiền lương có khả năng thu hút cán bộ có năng lực, trình độ, nhạy bén với công việc, đủ sức giám sát và quản lý hoạt động ngân hàng trong giai đoạn hội nhập. Có cơ chế chính sách động viên, khuyến khích bằng vật chất phù hợp với khả năng đóng góp để nâng cao trách nhiệm cũng như hiệu quả trong công việc, đồng thời có thể tránh được những tiêu cực có thể xảy ra.

Thứ hai, đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ của cán bộ giám sát. NHNN cần phát triển một chương trình chuẩn về đào tạo, cấp chứng chỉ và đánh giá cán bộ, đặc biệt việc đào tạo tại các chi nhánh cần nhận được sự chú ý đặc biệt ngay từ đầu. Nội dung nâng cao trình độ nghiệp vụ của các thanh tra viên chủ yếu tập trung vào: Kỹ năng quản trị rủi ro (hiểu cá loại rủi ro và các phương pháp quản trị rủi ro); Công nghệ ngân hàng và dịch vụ tài chính mới; Quản trị ngân hàng hiện đại; Các kỹ năng bổ trợ như phân tích tài chính, hoạt động NHTM, ngoại ngữ, toán học và công nghệ thông tin giúp phân tích tình hình tài chính và phát triển hệ thống của các TCTD kịp thời đưa ra những cảnh báo sớm về những rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của các TCTD.

- NHNN cần bố trí việc hợp tác đào tạo và đào tạo ở nước ngoài với mục tiêu xác đáng và rõ ràng.

- Có thể xây dựng các chương trình thực tập tại chính các TCTD để cán bộ giám sát có thể hiểu rõ về hoạt động thực tế tại TCTD.

Thứ ba, nâng cao đạo đức nghề nghiệp. Theo xu hướng chung, quyền hạn và trách nhiệm của các cán bộ thanh tra, giám sát cần phải được nâng cao, vì vậy đạo đức nghề nghiệp có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo các hoạt động tác nghiệp và hành vi ứng xử của các thanh tra, giám sát ngân hàng công tâm, không thiên vị, đúng pháp luật. Vì vậy cần phải xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức mẫu mực; chấn chỉnh một cách căn bản công tác cán bộ, từ đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, đề bạt, bổ nhiệm... Xử lý nghiêm những vi phạm đạo đức nghề nghiệp cho dù là nhỏ đồng thời có chế độ đãi ngộ đối với những thanh tra viên có năng lực, trình độ chuyên môn tốt. Đồng thời, có chính sách đãi ngộ phù hợp để vừa nâng cao trách nhiệm vừa hạn chế tiêu cực có thể xảy ra.

Thứ tư, xây dựng đội ngũ kế cận. Một yêu cầu quan trọng khác là việc phải đào tạo đội ngũ kế cận thông qua việc bố trí công việc để đảm bảo những cán bộ giỏi, dày dặn kinh nghiệm có thể hỗ trợ và hướng dẫn cho các cán bộ trẻ hoặc

còn ít kinh nghiệm trong công việc. Trình độ của các cán bộ giám sát đòi hỏi phải thường xuyên được đánh giá và kiểm tra; xác định các yêu cầu về trình độ của cán bộ giám sát đối với từng công việc giám sát cụ thể, đảm bảo các cán bộ có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm sẽ đảm nhiệm các công việc phức tạp. Đồng thời, các cán bộ trẻ, ít kinh nghiệm được tham gia vào các công việc đơn giản hơn, phù hợp với trình độ nhằm nâng cao năng lực và tích lũy kinh nghiệm, đảm bảo công tác đào tạo cán bộ được duy trì.

#### ***3.2.4. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác giám sát***

Việc đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật là rất cần thiết để các cán bộ có thể trọn vẹn thực hiện các công việc đúng thời hạn. Cụ thể hơn có thể kể đến trang bị đầy đủ máy tính có cấu hình cao, tốc độ xử lý nhanh, đồng bộ hệ thống máy tính cho các cán bộ xử lý giám sát rủi ro, nâng cấp thường xuyên chất lượng mạng, tránh bị mất kết nối trong giờ làm việc khiến công việc chậm trễ. Hệ thống các đường dây điện và dây mạng nên được bố trí hợp lý và khoa học trong một phòng làm việc để thuận tiện cho việc trao đổi công việc giữa các cán bộ và tránh các tai nạn hy hữu trong quá trình sử dụng các thiết bị (ví dụ như các đường điện hở, ổ điện gây vướng lồi đi, đường dây điện rắc rối trên mặt đất có thể gây mất điện máy tính, mất dữ liệu đang sử dụng...).

### **3.3. KIẾN NGHỊ**

#### ***3.3.1. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam***

- Hoàn thiện về tổ chức công tác giám sát rủi ro

Một tổ chức có mô hình hiệu quả, công tác giám sát hay thanh tra cũng sẽ hoạt động hiệu quả hơn. Theo đó, việc sắp xếp công việc và vị trí công tác cho các cán bộ thanh tra, giám sát phải đảm bảo: phù hợp với năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ; duy trì khối lượng công việc vừa phải, tránh tạo ra những áp lực quá lớn; thúc đẩy đào tạo và phát triển chuyên môn; tránh sự trùng lặp trong công việc. Phân công công việc cho các cán bộ giám sát 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất cần phải bổ sung thêm vào các tổ giám sát các cán bộ có kinh nghiệm trong ngành ngân hàng, các cán bộ thông thạo nhiều kỹ năng để có thể giúp đỡ nhau trong công việc. Cần phải bố trí tại Cục cán bộ có chuyên môn chính về khoa học máy tính, công nghệ thông tin để có thể xử lý các trường hợp sự cố bất ngờ về dữ liệu, về hệ thống điện...

- Xây dựng và bảo đảm hiệu lực thực thi nghiêm minh các chế tài xử phạt và kỷ luật đối với việc vi phạm chế độ thông tin, báo cáo phục vụ cho hoạt động giám sát ngân hàng (không trung thực, gian lận...). Hiện nay các quy định đã có các mức xử phạt quy định rõ ràng cho từng hành vi tuy nhiên để xác định được việc các ngân hàng gửi biểu lên nằm trong diện vi phạm nào thì vẫn còn chưa rõ

ràng, nhiều trường hợp chưa thể thực hiện xử phạt vi phạm hành chính. Đây là biện pháp răn đe, mang tính chất cảnh báo các TCTD để quá trình gửi dữ liệu được cẩn thận hơn, giảm bớt thời gian cho cả hai bên trong quá trình trao đổi thông tin, vừa là cách nhắc nhở về việc gửi các báo cáo cần đúng thời hạn và rà soát kỹ trước khi gửi lên NHNN.

- Thiết lập cơ chế liên kết công việc giữa các đơn vị trong nội bộ NHNN, đặt ra các quy định rõ ràng về việc phối hợp công việc giữa các đơn vị, xác định rõ vai trò, trách nhiệm của từng bên để tránh xung đột và mâu thuẫn. Ngoài ra, NHNN có thể thúc đẩy giao tiếp và chia sẻ thông tin giữa NHNN và các đơn vị cơ quan Nhà nước khác để tạo điều kiện để các đơn vị dễ dàng trao đổi thông tin, tăng cường mối quan hệ và kinh nghiệm làm việc.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**



Từ những hạn chế trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng nêu trên và để đáp ứng yêu cầu phát huy hơn nữa vai trò của giám sát rủi ro trong việc tăng cường, nâng cao vai trò quản lý của NHNN trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, chương 3 của Đề án đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng của Cục I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước nói riêng và hệ thống TCTD nói chung, góp phần đưa hệ thống 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất hoạt động an toàn, lành mạnh và phát triển bền vững, xứng đáng là trụ cột cho ngành tài chính tiền tệ đất nước.

## **KẾT LUẬN**

Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro đối với các NHTM của NHNN Việt Nam đang trở thành một yêu cầu tất yếu đối với sự phát triển an toàn và lành

mạnh của hệ thống ngân hàng nói riêng và hệ thống tài chính nói chung. Cùng với xu hướng xây dựng hoạt động giám sát ngân hàng theo hướng dựa trên cơ sở rủi ro và sử dụng các nguyên tắc giám sát ngân hàng hiệu quả do Ủy ban BASEL đưa ra, NHNN Việt Nam cũng đã có những bước cải cách và hoàn thiện hoạt động giám sát đối với các NHTM trong đề án chiến lược cải cách NHNN.

Trong đề án “Hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro các ngân hàng thương mại nhà nước tại Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I” tác giả đã khái quát một số nội dung căn bản của hoạt động giám sát NHTM của các Ngân hàng Trung ương, trong đó 2 phương pháp giám sát được nhiều quốc gia sử dụng trong hệ thống giám sát ngân hàng là phương pháp CAMELS và phương pháp giám sát trên cơ sở rủi ro. Hai phương pháp này có những điểm tương đồng và mang tính kế thừa nhất định, phù hợp với các giai đoạn phát triển khác nhau của hệ thống NHTM và hệ thống giám sát của Ngân hàng Trung ương.

Hoạt động giám sát rủi ro là hoạt động thường xuyên, liên tục và là hoạt động cần thiết góp phần quan trọng trong việc bảo đảm an toàn hệ thống các NHTM nói riêng và ngành ngân hàng nói chung. Việc hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của Cục I là một trong những giải pháp cần thiết để hoạt động kinh doanh ngân hàng được an toàn và bền vững. Từ những đánh giá về hoạt động giám sát rủi ro của Cục I, bài viết đã đạt được những kết quả sau:

Thứ nhất, chỉ ra được cơ sở lý luận cơ bản về hoạt động giám sát rủi ro, sự cần thiết phải hoàn thiện hoạt động thanh tra, giám sát nói chung và giám sát rủi ro nói riêng.

Thứ hai, đề án nghiên cứu thực trạng, từ đó phân tích, đánh giá hoạt động thanh tra, giám sát của Cục I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất; chỉ ra những kết quả đã đạt được cũng như những tồn tại và phân tích nguyên nhân của những tồn tại trong hoạt động giám sát rủi ro.

Thứ ba, từ thực trạng hoạt động thanh tra, giám sát, đề án đưa ra những giải pháp hoàn thiện hoạt động giám sát ngân hàng của Cục I đối với 04 ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất và đưa ra một số kiến nghị đối với NHNN Việt Nam, nhằm hoàn thiện hoạt động giám sát rủi ro của NHNN Việt Nam nói chung, của Cục I nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống Ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2014), *Nghị định số 26/2014/NĐ-CP quy định tổ chức và hoạt động của thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng*, ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2014.
- [2] Chính phủ (2019), *Nghị định số 43/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra, giám sát ngành Ngân hàng*, ban hành ngày 17 tháng 05 năm 2019.
- [3] Dương Văn Thực (2019), *Thanh tra trên cơ sở rủi ro và vấn đề xây dựng một khung nghiệp vụ giám sát từ xa trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng*, website: <http://www.sbv.gov.vn>.
- [4] Ngân hàng Nhà nước (2020-2023), *Báo cáo tài chính của các ngân hàng thương mại nhà nước lớn nhất đã kiểm toán (2020-2023)*, Hà Nội.
- [5]. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2016), *Thông tư 36/2016/TT-NHNN quy định về trình tự, thủ tục thanh tra chuyên ngành ngân hàng*, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.
- [6] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2019), *Quyết định số 1363/QĐ-NHNN về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thanh tra, giám sát ngân hàng I*, ban hành ngày 26 tháng 06 năm 2019.
- [7] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2017), *Sổ tay giám sát ngân hàng*, Hà Nội.
- [8] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), *Sổ tay giám sát ngân hàng*, Hà Nội.
- [9] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2022), *Thông tư số 08/2022/TT-NHNN về Quy định về trình tự, thủ tục giám sát Ngân hàng*, ban hành ngày 30 tháng 06 năm 2022.
- [10] Ngân hàng Nhà nước (2017), *Giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng*, Hà Nội.
- [11] Nguyễn Thị Minh Huệ, “*Hoàn thiện hoạt động giám sát của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với Ngân hàng thương mại*”, Tạp chí Ngân hàng số 22, tháng 11/2009, tr.23-32.
- [12] Nguyễn Phi Lân (2015), “*Công tác giám sát ngân hàng trong đảm bảo an ninh tiền tệ và an toàn hệ thống ngân hàng*”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia, KX.01.15/11-15, Bộ Khoa học và Công nghệ.
- [13] Quốc hội (2010), *Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2010.
- [14] Quốc hội (2010), *Luật Các tổ chức tín dụng*, ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2022.
- [15] Quốc hội (2022), *Luật Thanh tra*, ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2022.

[16] Thủ tướng chính phủ (2019), *Quyết định 20/2019/QĐ-TTg quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*, ban hành ngày 12 tháng 06 năm 2019.

[17] Thanh tra Chính Phủ (2021), *Thông tư số 06/2021/TT-TTCP quy định về tổ chức, hoạt động của Đoàn thanh tra*, ban hành ngày 01 tháng 10 năm 2021.

[18] Nguyễn Thị Minh Huệ (2014), *Hoạt động giám sát của ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với ngân hàng thương mại*, Luận án Tiến sĩ.

## **Phụ lục I**

### **NỘI DUNG GIÁM SÁT RỦI RO TẠI SỔ TAY GIÁM SÁT NGÂN HÀNG**

1. Phân tích, nhận định về những thay đổi trọng yếu, các biến động bất thường thông qua việc sử dụng các ngưỡng thay đổi của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn

Đơn vị giám sát an toàn vi mô thực hiện giám sát rủi ro như sau:

(i) Khai thác số liệu từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thuyết minh báo cáo tài chính của đối tượng giám sát và các tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan trên Hệ thống giám sát từ xa và Hệ thống báo cáo NHNN

(ii) Rà soát, xem xét cơ cấu của khoản mục tổng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh, xác định tỷ trọng của từng khoản mục trong danh mục. Đồng thời, kết hợp theo dõi biến động của các khoản mục qua từng thời kỳ để phát hiện những khoản mục thay đổi trọng yếu biến động bất thường trên cơ sở so sánh sự thay đổi với các ngưỡng thay đổi đã được Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng phê duyệt (gọi tắt là ngưỡng thay đổi). Từ đó, Đơn vị giám sát an toàn vi mô tập trung phân tích, đánh giá về những khoản mục này.

(iii) Phân tích đánh giá sự thay đổi trọng yếu biến động bất thường của từng khoản mục tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh thông qua so sánh với các ngưỡng thay đổi để đánh giá mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng. Nội dung này có thể kết hợp, tổng hợp việc phân tích chi tiết các khoản mục/tỷ trọng các khoản mục thuộc tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh theo các hướng dẫn dưới đây.

Ngoài việc phân tích trên cơ sở so sánh với các ngưỡng thay đổi, Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể phân tích, nhận định trên cơ sở so sánh tỷ lệ này của đối tượng giám sát với các đơn vị khác trong nhóm đồng hạng hay với ngưỡng thay đổi chung của nhóm đồng hạng (có thể là bình quân hoặc một giá trị phù hợp khác).

(iv) Căn cứ vào tình hình hoạt động cụ thể (các thông tin định tính như thông tin từ các báo cáo giám sát an toàn vi mô/vĩ mô, kết quả xếp hạng năm liền

kề, định hướng, chiến lược kinh doanh đã được phê duyệt, đối tượng khách hàng chủ yếu...) để lựa chọn phân tích bổ sung/giảm bớt các khoản mục tổng tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, lãi dự thu, chi phí, kết quả kinh doanh trong quá trình giám sát, đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động và nguồn lực giám sát tại từng thời kỳ.

#### **1.1. Tài sản:**

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô có thể xem xét phân tích một số khoản mục tài sản thuộc danh mục Tài sản như sau:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý
- Tiền gửi tại NHNN
- Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

- Chứng khoán kinh doanh
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác
- Cho vay khách hàng
- Chứng khoán đầu tư
- Góp vốn, đầu tư dài hạn
- Tài sản cố định
- bất động sản đầu tư
- Tài sản có khác

a) Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; Tiền gửi tại NHNN: Khoản mục Tiền gửi tại NHNN có thể thu thập số liệu thông qua Sổ giao dịch. Trường hợp có thông tin bất thường; thông tin về dấu hiệu vi phạm hoặc khi biến động ở mức rất lớn so với ngưỡng thay đổi, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần trao đổi, làm rõ với TCTD về các khoản mục này.

b) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác: Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần kết hợp với khoản mục Nhận tiền gửi và vay TCTD khác để có thông tin tổng quát hơn về hoạt động trên thị trường liên ngân hàng của TCTD (có thể lưu ý trong trường hợp TCTD đang huy động ròng lớn so với tổng nguồn vốn huy động và đi vay). Trường hợp như có thông tin bất thường; thông tin về dấu hiệu vi phạm hoặc khi biến động ở mức rất lớn so với ngưỡng thay đổi, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần trao đổi, làm rõ với TCTD về các khoản mục này.

c) Cho vay khách hàng/Đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế: Đây là các khoản mục thường chiếm tỷ trọng lớn nhất và cũng là các khoản mục phản ánh hoạt động chính yếu nhất của TCTD. Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể xem xét, tập trung đánh giá một số trường hợp sau:

+ Tổng số dư cho vay khách hàng và đầu tư trái phiếu giảm so với ngưỡng thay đổi. Đây có thể là dấu hiệu TCTD đang sử dụng vốn chưa hiệu quả. Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần tìm hiểu nguyên nhân để xem xét các rủi ro có thể phát sinh. Ví dụ: trường hợp huy động (tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá) tăng ổn định nhưng cho vay và đầu tư trái phiếu giảm nhiều có thể là dấu hiệu của việc sử dụng vốn chưa hiệu quả và cần làm rõ để có hướng xử lý phù hợp.

+ Giữa 02 kỳ lập báo cáo tài chính (định kỳ Quý) cần lưu ý nếu Tổng số dư cho vay khách hàng và đầu tư trái phiếu tăng vượt so với ngưỡng thay đổi. Trường hợp này Đơn vị giám sát an toàn vi mô lưu ý các khoản vay mới, khoản đầu tư trái phiếu mới để đánh giá mức độ rủi ro.

d) Hoạt động mua nợ: Đối với TCTD có hoạt động bình thường (xếp hạng A, B, C), Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể cân nhắc, xem xét khi có biến động tăng so với ngưỡng thay đổi, tương đương giới hạn cấp tín dụng cho 01 khách hàng theo quy định tại Luật Các TCTD. Đối với TCTD có hoạt động không hiệu quả (xếp hạng D, E), Đơn vị giám sát an toàn vi mô lưu ý ngay khi phát sinh khoản mục mua nợ do ngân hàng có khó khăn tài chính và cần tập trung nguồn lực tài chính để xử lý các tồn tại, khó khăn của ngân hàng hơn là sử dụng nguồn lực nhiều cho hoạt động mua nợ.

đ) Góp vốn, đầu tư dài hạn: Xem xét ngay khi có biến động tăng. Thực tế đây là các khoản đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác – hoạt động không được khuyến khích và

đang được yêu cầu thoái vốn ngoại ngành. Theo đó, khi có biến động tăng, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần làm rõ ngay khi nhận được thông tin. Các thông tin về biến động giảm, Đơn vị giám sát an toàn vi mô nên thu thập thông tin để nắm bắt, theo dõi.

e) Tài sản có khác:

+ Các khoản phải thu: Khi các khoản phải thu biến động trên ngưỡng thay đổi so với kỳ cuối năm liền kề, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần thiết xem xét, trao đổi làm rõ với TCTD. Về lý thuyết, các khoản phải thu trong trường hợp hoạt động bình thường của TCTD sẽ không có nhiều biến động bất thường. Trong một số trường hợp, việc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện, các khoản phải thu từ bán nợ, các khoản phải thu từ UPAS LC (là khoản phải thu như cấp tín dụng, phải giám sát như một khoản cấp tín dụng) có thể khiến cho khoản mục này biến động mạnh. Mặc dù vậy, nếu các khoản này được luân chuyển trong ngắn hạn thì việc biến động cũng sẽ thường không đưa đến biến động với biên độ lớn.

+ Các khoản lãi, phí phải thu: Khi các khoản lãi, phí phải thu tăng với tốc độ nhanh hơn so với ngưỡng thay đổi hoặc cao hơn bình quân của hệ thống, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần thiết xem xét, trao đổi làm rõ với TCTD. Thông thường, lãi và phí phải thu biến động tương ứng với dư nợ cho vay/đầu tư TPDN của TCTD. Trừ một số trường hợp dư nợ trung dài hạn với điều khoản trả lãi định kỳ hàng năm/cuối kỳ của ngân hàng quá lớn và/hoặc ngân hàng có các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ và/hoặc khoản nợ được cơ cấu thông thường bao gồm cơ cấu cả lãi đã hết thời gian thử thách lớn.

+ Tài sản có khác: Khi tài sản có khác biến động tăng so với ngưỡng thay đổi, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần rà soát, xem xét các tài liệu, thông tin, dữ liệu đã thu thập để xác định nguyên nhân dẫn đến các thay đổi, biến động nêu trên. Trường hợp cần thiết, Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể tiếp xúc với đối tượng giám sát để có đầy đủ thông tin.

1.2. Nguồn vốn:

1.2.1. Nợ phải trả:

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô có thể xem xét phân tích một số khoản mục tài sản thuộc danh mục Nợ phải trả như sau: - Các khoản nợ Chính phủ và NHNN.

Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác. Tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá.

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro.

Các khoản nợ khác.

a) Các khoản nợ Chính phủ và NHNN:

- Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết các khoản nợ Chính phủ và NHNN (Vay NHNN; Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước; Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước; các khoản nợ khác).

- Đánh giá, nhận định rủi ro dựa trên cơ sở biến động bất thường, thay đổi trọng yếu của các khoản mục, trong đó lưu ý một số chỉ tiêu như: Nợ quá hạn; tỷ trọng nợ quá hạn/vay NHNN; khoản vay đặc biệt từ NHNN (kỳ hạn, mục đích vay)...

b) Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác:

Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác theo kỳ hạn, loại tiền, mức độ tập trung gửi tiền/cho vay;

- Đánh giá, nhận định rủi ro dựa trên cơ sở biến động bất thường, thay đổi trọng yếu của các khoản mục, mối quan hệ với sử dụng vốn, trong đó lưu ý thêm một số chỉ tiêu như: kỳ hạn khoản vay, các khoản phải trả về nghiệp vụ thư tín dụng trả chậm, mức độ tập trung, thay đổi danh sách TCTD gửi tiền/cho vay, huy động ròng trên thị trường liên ngân hàng...

c) Tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá:

Phân tích cơ cấu, biến động của khoản mục tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn, đối tượng khách hàng, loại tiền, mức độ tập trung tiền gửi.

+ Xem xét về mức độ tập trung của nguồn vốn huy động.

+ Xem xét các khoản mục sử dụng vốn trong mối quan hệ với tính thanh

+ Xem xét khả năng thanh khoản thông qua các tỷ lệ bảo đảm an toàn.

+ Xem xét chênh lệch giữa huy động từ tổ chức kinh tế, cá nhân bằng ngoại tệ và cho vay tổ chức kinh tế, cá nhân bằng ngoại tệ. khoản.

d) Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác: Đánh giá, nhận định rủi ro dựa trên biến động bất thường, thay đổi trọng yếu của khoản mục này.

đ) Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro:

- Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro:

(i) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND

(ii) Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ.

- Đánh giá, nhận định rủi ro dựa trên biến động bất thường, thay đổi trọng yếu của khoản mục này.

g) Các khoản nợ khác:

- Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết khoản mục các khoản nợ khác:

(i) Các khoản lãi, phí phải trả (lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn, lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá, lãi phải trả từ vay các tổ chức tài chính, TCTD khác...).

(ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả.

(iii) Các khoản phải trả và công nợ khác:

+ Các khoản phải trả nội bộ (phải trả nhân viên,..).

+ Các khoản phải trả bên ngoài (các khoản khách hàng trả trước, doanh thu chờ phân bổ, phải trả nhà cung cấp...).

1.2.2. Vốn chủ sở hữu:

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô có thể xem xét phân tích một số khoản mục tài sản thuộc danh mục Vốn chủ sở hữu như sau:

- Vốn của TCTD.

- Các quỹ dự trữ của TCTD.

- Lợi nhuận chưa phân phối của TCTD.

- Các khoản mục khác như lợi ích của cổ đông kiểm soát.



a) **Vốn của TCTD:**

- Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết khoản mục vốn của TCTD. Đơn vị giám sát an toàn vi mô lưu ý chỉ tiêu: tổng vốn chủ sở hữu/tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu để đánh giá mức độ tự chủ nguồn vốn của TCTD.

(i) Vốn điều lệ.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

(iii) Vốn khác

b) **Quỹ của TCTD:**

- Phân tích cơ cấu, biến động chi tiết khoản mục quỹ dự trữ:

(i) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

(ii) Quỹ đầu tư phát triển.

(iii) Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo.

(iv) Quỹ dự phòng tài chính.

(v) Quỹ khác.

c) **Lợi nhuận chưa phân phối:**

- Phân tích biến động khoản mục lợi nhuận chưa phân phối của TCTD.

d) **Các khoản mục khác:**

(ii) Cổ phiếu quỹ.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi.

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô khi phân tích các khoản mục trên lưu ý các vấn đề sau:

- Đối với các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu:

+ **Vốn điều lệ:** Trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi mức vốn điều lệ, các TCTD phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Luật Các TCTD.

+ **Các quỹ của TCTD:** Việc trích lập các quỹ của các TCTD được thực hiện theo quy định của Chính phủ về chế độ tài chính (Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017). Theo đó, việc trích quỹ này được thực hiện định kỳ mỗi năm 01 lần sau khi có kết quả lợi nhuận sau thuế.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Điểm h Khoản 1 Điều 67 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định “Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá)”. Theo đó, khoản mục này thường phát sinh tương ứng với các lần phát hành cổ phiếu của TCTD chứ không phát sinh thường xuyên, liên tục.

+ **Lợi nhuận chưa phân phối:** Đây là khoản mục phản ánh kết quả lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ của TCTD. Theo đó, việc xem xét khoản mục này sẽ từ việc xem xét ảnh hưởng, đánh giá của các khoản mục khác tác động tới lợi nhuận (nếu có) của TCTD.

- Xem xét việc đối tượng nêu chuyên nhóm đầy đủ nợ xấu có thể làm tăng chi phí DPRR, thoái lãi dự thu và giảm lợi nhuận, giảm Vốn chủ sở hữu.

(i) Vốn điều lệ: Trước khi thực hiện các thủ tục thay đổi mức vốn điều lệ phải được NHNN chấp thuận bằng văn bản theo quy định tại Luật Các TCTD.

(ii) Vốn khác

(iii) Các quỹ: bao gồm Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính.

Việc trích lập các quỹ của các TCTD được thực hiện theo quy định tại Nghị định 93/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017. Việc trích quỹ này được thực hiện định kỳ mỗi năm 01 lần sau khi có kết quả lợi nhuận sau thuế.

(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(v) Các khoản mục khác: bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

### 1.3. Cam kết ngoại bảng

#### a) Phân loại bảo lãnh, cam kết ngoại bảng:

Thực hiện phân tích đánh giá một số chỉ tiêu và so sánh với kỳ trước, kỳ đầu năm:

+ Cam kết bảo lãnh (bảo lãnh vay vốn/bảo lãnh thanh toán bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo lãnh dự thầu/bảo lãnh khác)/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Cam kết trong nghiệp vụ L/C/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Tốc độ tăng/giảm Cam kết bảo lãnh (bảo lãnh vay vốn/bảo lãnh thanh toán bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo lãnh dự thầu/bảo lãnh khác)/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Tốc độ tăng/giảm Cam kết bảo lãnh (bảo lãnh vay vốn/bảo lãnh thanh toán bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo lãnh dự thầu/bảo lãnh khác).

+ Tốc độ tăng/giảm Cam kết cho vay không hủy ngang/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Tốc độ tăng/giảm Cho vay không hủy ngang.

+ Tốc độ tăng/giảm Cam kết trong nghiệp vụ L/C/Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1.

+ Tốc độ tăng/giảm Cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc xem xét tương quan về quy mô giữa các Cam kết ngoại bảng (Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn) với Tổng dư nợ cấp tín dụng thị trường 1 (Nghĩa vụ nợ hiện hữu) và tốc độ tăng trưởng của các Cam kết ngoại bảng làm cơ sở xem xét, so sánh, lượng hóa rủi ro trong trường hợp các cam kết này chuyển thành nghĩa vụ nợ thực sự. Khi các cam kết ngoại bảng trở thành nghĩa vụ nợ thực sự sẽ tiềm ẩn nguy cơ các khoản nợ này chuyển thành nợ xấu rất cao (chỉ cần quá hạn 01 ngày các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng phải được phân loại vào nợ xấu theo quy định pháp luật hiện hành).

#### b) Phân loại nợ cam kết ngoại bảng:

Thực hiện phân tích đánh giá một số chỉ tiêu và so sánh với kỳ trước, kỳ đầu năm: Số dư các khoản cam kết ngoại bảng nhóm 2/Tổng số dư cam kết ngoại bảng

- Số dư các khoản cam kết ngoại bảng nhóm 3, 4, 5/Tổng số dư cam kết ngoại bảng

- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân nhóm 3, 4, 5/Tổng số dư cam kết ngoại bảng
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác nhóm 3, 4, 5/Tổng số dư cam kết ngoại bảng
  - Tốc độ tăng/giảm Các khoản cam kết ngoại bảng nhóm 2;
  - Tốc độ tăng/giảm Các khoản cam kết ngoại bảng nhóm 3, 4, 5;
  - Tốc độ tăng/giảm Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân nhóm 3, 4, 5;
  - Tốc độ tăng/giảm Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng cho TCTD khác nhóm 3, 4, 5.

Các tỷ lệ trên phản ánh chất lượng các khoản cam kết ngoại bảng. Đơn vị giám sát an toàn vi mô căn cứ tỷ trọng các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng phân loại nợ xấu so với tổng cam kết ngoại bảng (bao gồm các cam kết ngoại bảng sau khi đã chuyển thành nghĩa vụ nợ) để đánh giá, nhận định về quy mô rủi ro của các cam kết ngoại bảng; căn cứ tốc độ tăng trưởng các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng phân loại nợ xấu để đánh giá mức độ rủi ro của các cam kết ngoại bảng.

#### 1.4. Kết quả kinh doanh

Nội dung này tập trung vào phân tích, đánh giá về khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng. Những đánh giá phân tích về kết quả kinh doanh sẽ giúp hiểu rõ hơn về các hoạt động của đối tượng giám sát ngân hàng, phát hiện những nội dung đáng chú ý và những vấn đề tiềm ẩn nếu được phát hiện sớm, có thể ngăn chặn tình hình diễn biến xấu hơn. Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần phân tích cơ cấu và xu hướng biến động các khoản thu nhập, chi phí. Việc phân tích các khoản thu nhập và chi phí cần đặt trong mối liên hệ với các khoản mục tài sản và nguồn vốn huy động có liên quan, bởi lẽ các khoản mục tài sản tạo ra thu nhập và các khoản chi phí là giá để huy động vốn.

Bên cạnh việc đánh giá quy mô và xu hướng, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần chú ý các yếu tố có thể ảnh hưởng đến tính bền vững hoặc chất lượng lợi nhuận. Quy mô và chất lượng lợi nhuận cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các khoản nợ do không được quản lý chặt chẽ dẫn đến tổn thất và đòi hỏi bổ sung DPRR tín dụng, hoặc bởi mức độ rủi ro thị trường cao. Chất lượng lợi nhuận cũng có thể bị giảm đi bởi sự phụ thuộc quá mức vào thu nhập bất thường, các giao dịch không thường xuyên hoặc các ưu đãi về thuế. Lợi nhuận trong tương lai có thể bị ảnh hưởng bất lợi do không thể dự báo hoặc kiểm soát chi phí huy động vốn và chi phí hoạt động, các chiến lược kinh doanh được thực hiện không đúng hoặc thiếu khôn ngoan, hoặc quản lý kém do không kiểm soát được các rủi ro khác.

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô có thể xem xét phân tích một số khoản mục phản ánh kết quả kinh doanh như sau:

- Thu nhập hoạt động của TCTD.
- Chi phí hoạt động của TCTD.

Kết quả hoạt động kinh doanh của TCTD.

- Các khoản mục khác như lợi ích của cổ đông kiểm soát.

a. Thu nhập hoạt động của TCTD:

Đánh giá, nhận định rủi ro cần lưu ý đến các khoản mục có tỷ trọng lớn, các khoản mục không được TCTD thuyết minh tại báo cáo tài chính hoặc các khoản lỗ lớn so với kỳ đầu năm/kỳ báo cáo.

**b. Chi phí hoạt động của TCTD:**

Đánh giá, nhận định rủi ro cần lưu ý các khoản mục chiếm tỷ trọng lớn/trọng yếu, có biến động (tăng/giảm) bất thường, các khoản mục không được TCTD thuyết minh tại báo cáo tài chính hoặc các khoản chi lớn so với kỳ đầu năm/kỳ báo cáo... Theo đó, Đơn vị giám sát an toàn vi mô đề xuất biện pháp xử lý dựa trên các ngưỡng thay đổi, mức độ rủi ro, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

**c. Kết quả hoạt động kinh doanh:**

- Phân tích cơ cấu, biến động của lợi nhuận của TCTD chú trọng: thành phần (nguồn gốc lợi nhuận), biến động của các khoản lãi/lỗ, kết quả kinh doanh so với chỉ tiêu được Đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt...

- Đánh giá, nhận định rủi ro dựa trên biến động bất thường, thay đổi trọng yếu của khoản mục này, trong đó lưu ý các khoản mục chiếm tỷ trọng lớn trọng yếu, có biến động (tăng/giảm) bất thường, các khoản mục không được TCTD thuyết minh tại Báo cáo tài chính hoặc các khoản chi lớn so với kỳ đầu năm/kỳ báo cáo... Theo đó, Đơn vị giám sát an toàn vi mô đề xuất biện pháp xử lý dựa trên các ngưỡng thay đổi, mức độ rủi ro, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

- + Lợi nhuận trước thuế, Tổng thu nhập, Tổng chi phí (không bao gồm thuế)
- + Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROEA)
- + Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế Tổng tài sản bình quân (ROAA)
- + Tỷ lệ NIM
- + Số ngày lãi phải thu
- + Tỷ lệ Chi phí hoạt động Tổng thu nhập hoạt động
- + Tỷ lệ Chi phí Tổng thu nhập
- + Tỷ lệ Thu nhập lãi ròng/Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Lãi, Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Lãi, Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối/Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Lãi, Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán/Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Lãi, Lỗ thuần từ hoạt động khác Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Thu nhập góp vốn, mua cổ phần/Lợi nhuận trước thuế
- + Tỷ lệ Chi phí hoạt động Thu nhập lãi ròng
- + Tỷ lệ Chi phí DPRR/Thu nhập lãi ròng
- + Tỷ lệ Thu nhập lãi và các khoản tương tự/Tổng thu nhập
- + Tỷ lệ Thu nhập từ hoạt động dịch vụ/Tổng thu nhập
- + Tỷ lệ Thu nhập từ hoạt động khác Tổng thu nhập
- + Tỷ lệ Chi phí trả lãi và các khoản tương tự Tổng chi phí
- + Tỷ lệ Chi phí hoạt động dịch vụ Tổng chi phí

- + Tỷ lệ Chi phí hoạt động khác Tổng chi phí
- + Tỷ lệ Chi phí hoạt động Tổng chi phí
- + Tỷ lệ Chi phí DPRR tín dụng/Tổng chi phí

Đơn vị giám sát an toàn vi mô xem xét xu hướng, thành phần của thu nhập, chi phí, lợi nhuận để đánh giá sự ổn định bền vững của lợi nhuận (lãi/lỗ), khả năng sinh lời và rủi ro tiềm ẩn đối với đối tượng giám sát. Việc đánh giá sự ổn định bền vững của lợi nhuận cần xem xét lợi nhuận sẽ được duy trì ở các kỳ tiếp theo với cách thức tương tự mà chúng diễn ra trong quá khứ hay không. Ví dụ: thành phần chủ yếu của lợi nhuận có đến từ các hoạt động chính vẫn đang duy trì trong giai đoạn gần đây hay đến từ một hoạt động khác không phải hoạt động chính yếu, không xuất hiện thường xuyên, không lặp lại hoặc do sự thay đổi trong chính sách hạch toán các khoản thu nhập - chi phí. Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể phân tích, nhận định trên cơ sở so sánh với các ngưỡng thay đổi xác định theo nhóm đồng hạng hoặc một giá trị phù hợp khác. Đánh giá về khả năng sinh lời luôn được xem xét, đánh giá trong mối quan hệ với chiến lược kế hoạch hoạt động của đối tượng giám sát an toàn vi mô liên quan đến lợi nhuận.

- Xem xét việc nếu tính đủ các khoản nợ chưa chuyển nợ xấu, nợ nhóm 2 (bao gồm các khoản được cơ quan quản lý chấp thuận cơ chế đặc thù hay có thời hạn thực hiện theo KLTT, Kiểm toán) thì chi phí trích lập DPRR bổ sung, quy mô lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thực hiện sẽ có khả năng tác động như thế nào tới lợi nhuận của đối tượng giám sát.

Chất lượng tài sản của đối tượng giám sát có mối liên quan chặt chẽ với khả năng sinh lời. Chất lượng tài sản thấp sẽ làm tăng chi phí trích lập dự phòng và ảnh hưởng tới lợi nhuận. Trường hợp có các chính sách hỗ trợ ngân hàng mà theo đó các khoản nợ có vấn đề được giữ nguyên nhóm 1 và chưa phải chuyển nợ nhóm 2, nợ xấu thì trong quá trình đánh giá cần nhận định đây là tài sản không sinh lời, các khoản lãi dự thu liên quan đã hạch toán vào thu nhập và các khoản chi phí dự phòng được giãn thời gian trích lập cần được xem xét nhằm đánh giá thực chất kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận) của đối tượng giám sát. Nếu chưa tính đủ các khoản lãi dự thu phải thoái và chi phí DPRR cần trích lập, có thể khả năng sinh lời, lợi nhuận của đối tượng giám sát sẽ bị nhìn nhận tốt hơn so với mức vốn có.

Đơn vị giám sát an toàn vi mô lưu ý đối với một số TCTD có: (i) Quy mô nợ xấu ở mức cao và/hoặc tiếp tục tăng nhanh (có thể tham khảo ngưỡng tốc độ, tăng nợ xấu cao trên 3 lần so với tốc độ tăng của dư nợ tín dụng); (ii) Tỷ lệ nợ xấu nội bảng cao (có thể tham khảo ngưỡng 3%); (iii) Nợ xấu có thể tăng thấp nhưng quy mô nợ xấu lớn, kết quả kinh doanh tốt, DPRR ở mức cao; (iv) Nợ nhóm 2 chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ (có thể tham khảo ngưỡng 3%) và tiếp tục tăng để chỉ đạo kiểm soát, xử lý nợ xấu.

Xem xét, so sánh kết quả lợi nhuận thực hiện với kế hoạch xây dựng tại Phương án Đề án và/hoặc đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt (nếu có).

#### 1.5. Các hạn chế, giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn

Yêu cầu chung:

Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô giám sát rủi ro như sau:

(i) Đơn vị giám sát an toàn vi mô khai thác số liệu từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo kết quả kinh doanh của đối tượng giám sát và các tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan trên Hệ thống báo cáo NHNN và Hệ thống giám sát từ xa.

(ii) Đơn vị giám sát an toàn vi mô phân tích biến động (tăng, giảm) thông qua so sánh với các ngưỡng thay đổi để đánh giá sự biến động bất thường, thay đổi trọng yếu và nguyên nhân của những biến động/thay đổi này, những sự kiện yếu tố có thể ảnh hưởng đến các chỉ tiêu nêu trên trong tương lai (nếu có), để làm cơ sở đánh giá mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT- NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể phân tích một số chỉ tiêu sau:

a) CAR: Tỷ lệ an toàn vốn thường đo lường mức vốn sẵn có của một TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong mối tương quan với các tài sản đã được quy đổi theo hệ số rủi ro. Mục tiêu của CAR là để đảm bảo rằng ngân hàng có thể chịu đựng được những tổn thất lớn hoặc biến động lớn (nhưng không quá mức) khi các khoản tài sản này suy giảm chất lượng. Tỷ lệ an toàn vốn không đủ có thể làm suy giảm năng lực của ngân hàng trong việc vận hành hoạt động của mình một cách bền vững, đặc biệt là nếu như mức nợ xấu và mức tài sản rủi ro quy đổi là lớn. Tỷ lệ an toàn vốn càng thấp, mức độ rủi ro càng cao. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô lưu ý quy định tại Luật Các TCTD về việc áp dụng biện pháp can thiệp sớm khi “Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 06 tháng liên tục” hoặc xem xét, đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi “Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% trong thời gian 06 tháng liên tục”.

(i) Phân tích các tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn, các thành phần và xu hướng biến động của các chỉ tiêu sau:

- Tỷ lệ vốn tự có/tổng tài sản có rủi ro (tỷ lệ an toàn vốn);
- Tỷ lệ vốn cấp 1/tổng tài sản có rủi ro;
- Tỷ lệ vốn cấp 2/tổng tài sản có rủi ro;
- Tỷ lệ vốn cấp 1/vốn cấp 2;
- Cơ cấu vốn tự có, vốn cấp 1, vốn cấp 2;
- Xu hướng biến động của Vốn tự có và các thành phần Vốn tự có;
- Cơ cấu tài sản có rủi ro;
- Xu hướng biến động của tài sản có rủi ro và các thành phần tài sản có rủi ro.

(ii) Mức độ và xu hướng biến động của lợi nhuận và tác động tới Vốn tự có: Đơn vị giám sát an toàn vi mô phân tích mối quan hệ giữa vốn và lợi nhuận, bao gồm đánh giá từ tác động của chi phí DPRR, lãi dự thu phải thoái do biến động của chất lượng tài sản (bao gồm trường hợp tính đủ DPRR, lãi dự thu phải thoái chưa thực hiện do được chấp thuận của cơ quan quản lý).

- Lợi nhuận/Vốn tự có;

- Lợi nhuận – DPRR phải trích lập bổ sung nhưng chưa thực hiện - Lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thoái Vốn tự có (nếu không được áp dụng cơ chế đặc thù về phân loại nợ, trích lập DPRR và phản ánh đầy đủ thực trạng rủi ro theo các kiến nghị tại KLTT).

- Lãi dự thu phải thoái nhưng chưa thoái Vốn tự có.

- DPRR phải trích lập bổ sung nhưng chưa thực hiện/Vốn tự có.

(iii) Lưu ý các TCTD có tỷ lệ an toàn vốn thấp hoặc sát ngưỡng quy định nhưng vẫn tiếp tục gia tăng đầu tư, kinh doanh bất động sản sẽ làm tăng tài sản có rủi ro, ảnh hưởng đến tỷ lệ an toàn vốn.

b) Tỷ lệ về khả năng chi trả:

Các tỷ lệ này phản ánh mức độ rủi ro về thanh khoản của đối tượng giám sát. Về cơ bản, xu hướng biến động càng sát ngưỡng tuân thủ tối thiểu, tối đa càng phản ánh rủi ro gia tăng. Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể phân tích, nhận định trên cơ sở so sánh với các ngưỡng thay đổi xác định theo nhóm đồng hạng hoặc một giá trị phù hợp khác. Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô cần lưu ý quy định tại Luật Các TCTD về việc áp dụng biện pháp can thiệp sớm khi “Không duy trì được tỷ lệ khả năng chi trả quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật này trong thời gian 03 tháng liên tục” hoặc xem xét, đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi “Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của NHNN”.

- Xem xét giá trị, biến động tỷ lệ dự trữ thanh khoản, tỷ lệ khả năng chi trả trong 7 ngày tiếp theo, 30 ngày tiếp theo và yêu cầu đối tượng giám sát giải trình, cảnh báo đối với rủi ro tiềm ẩn.

- Xem xét giá trị biến động chênh lệch dòng tiền ra ròng đối với các khoảng thời hạn để yêu cầu đối tượng giải trình, cảnh báo khi phát hiện khả năng thiếu hụt về dòng tiền tại các thời điểm trong tương lai (chênh lệch dương và biến động tăng), trong đó đặc biệt lưu ý đối với các thời hạn ngắn.

c) Tỷ lệ bảo đảm an toàn khác:

(i) Một số tỷ lệ bảo đảm an toàn được xem xét, đánh giá

- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi.

- Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh.

- Hạn chế, giới hạn cấp tín dụng.

- Giới hạn góp vốn, mua cổ phần.

2. Xem xét những tác động trọng yếu đến quản trị, điều hành của đối tượng giám sát vi mô:

Yêu cầu chung:

(i) Đơn vị giám sát an toàn vi mô khai thác thông tin, dữ liệu có liên quan trên Hệ thống giám sát từ xa và Hệ thống báo cáo NHNN về hồ sơ cấp phép, đơn xin thay đổi người quản lý, điều hành; và các nguồn thông tin khác như báo cáo kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kết quả thanh tra, kiểm tra, báo cáo giám sát vi mô, thông tin trên báo, đài...

(ii) Đơn vị giám sát an toàn vi mô phân tích thông tin và đánh giá mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

2.1. Giám sát rủi ro khi thay đổi về người quản lý, người điều hành được quy định tại Điều 50 và Điều 89 Luật Các TCTD (đã sửa đổi, bổ sung):

Khi có thông tin về thay đổi các nhân sự nêu trên, đặc biệt là Chủ tịch HĐQT/Chủ tịch HĐTV, Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần thực hiện:

- Thu thập thông tin và xem xét việc thay đổi nhân sự này theo kế hoạch/trường hợp khách quan (nghỉ hưu theo chế độ, hết nhiệm kỳ, do cơ quan chủ quản thay người đại diện phần vốn góp,...) hay đột ngột/do các sự kiện bất thường.

Trường hợp thay đổi nhân sự đột ngột/do các sự kiện bất thường, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần theo dõi, có ý kiến kiến toàn nhân sự hoặc phân xử lý kết quả giám sát phải có nội dung này, xem xét những tác động có thể có đến hoạt động của TCTD; nếu những tác động này là trọng yếu, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần báo cáo ngay với các cấp có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý.

Các trường hợp khác, Đơn vị giám sát an toàn vi mô thực hiện báo cáo đầy đủ thông tin tại kỳ báo cáo giám sát vi mô gần nhất để lưu ý khi xử lý các công việc như xem xét xếp hạng, tham gia ý kiến, xử lý cấp phép,...

- Một số nội dung có thể xem xét để đánh giá tác động trọng yếu đến hoạt động của TCTD khi có sự thay đổi về người quản lý, người điều hành nêu trên, gồm:

(i) Thay đổi người đại diện theo pháp luật; Thay đổi chủ tịch HĐQT, HĐTV giữa nhiệm kỳ;

(ii) Tác động thay đổi đến giám sát của quản lý cấp cao (cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, HĐTV, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc/Giám đốc theo quy định tại Luật Các TCTD và các văn bản pháp luật có liên quan); cơ cấu tổ chức giám sát của quản lý cấp cao; giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm soát nội bộ; giám sát của quản lý cấp cao đối với quản lý rủi ro; giám sát của quản lý cấp cao đối với đánh giá nội bộ về mức đủ vốn; giám sát của quản lý cấp cao đối với kiểm toán nội bộ.

2.2. Giám sát rủi ro khi thay đổi về tình hình cổ đông, sở hữu cổ phần, cổ phiếu của người quản lý, người điều hành, cổ đông lớn và người có liên quan của các cá nhân, tổ chức này:

Khi có sự thay đổi về tình hình cổ đông, sở hữu cổ phần, cổ phiếu của người quản lý, người điều hành, cổ đông lớn và người có liên quan của các cá nhân, tổ chức này (trong đó bao gồm cả khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần với mục đích nắm quyền kiểm soát đối với TCTD là công ty cổ phần), Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần thực hiện đánh giá:

- Sự thay đổi về cơ cấu cổ đông, sở hữu cổ phần, cổ phiếu của TCTD, thông tin về cổ đông/nhóm cổ đông lớn, nắm quyền chi phối, kiểm soát.

- Sự thay đổi số lượng, cơ cấu, chức danh của người quản lý, người điều hành của TCTD.

- Đánh giá tác động có thể có của sự thay đổi này đối với:



(i) Việc tuân thủ các quy định pháp luật về sở hữu cổ phần của TCTD (quy định tại Điều 55 Luật Các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung) và các văn bản pháp luật có liên quan).

(ii) Cơ cấu quản trị, điều hành của TCTD;

(iii) Xung đột lợi ích (nếu có);

(iv) Tác động có thể có liên quan đến các quyết định trong quản trị, điều hành của TCTD.

Thu thập thông tin (báo cáo kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kết quả thanh tra, kiểm tra, báo cáo thống kê về tình hình hoạt động) và xem xét việc thay đổi nhân sự này theo kế hoạch/trường hợp khách quan (nghỉ hưu, hết nhiệm kỳ, luân chuyển theo quyết định của Ngân hàng mẹ) hay đột ngột/do các sự kiện bất thường. Trường hợp thay đổi nhân sự đột ngột/do các sự kiện bất thường, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần xem xét những tác động có thể có đến hoạt động của TCTD nếu những tác động này là trọng yếu, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần báo cáo ngay với các cấp có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý. Các trường hợp khác, Đơn vị giám sát an toàn vi mô thực hiện báo cáo đầy đủ thông tin tại kỳ báo cáo giám sát vi mô gần nhất để lưu ý khi xử lý các công việc như xem xét xếp hạng, tham gia ý kiến, xử lý cấp phép,...

Theo dõi, đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình hoạt động của TCTD trong 06 tháng/01 năm sau thay đổi nhân sự. Trường hợp kết quả tiêu cực (kết quả kinh doanh giảm sút) sau khi xem xét kết hợp yếu tố bên ngoài (tình hình kinh tế vĩ mô, thay đổi chính sách của Nhà nước...) và yếu tố nội tại bên trong mà kết quả kinh doanh, tình hình hoạt động của TCTD vẫn biến động theo hướng tiêu cực, cần tiếp tục tìm hiểu nguyên nhân thông qua yêu cầu báo cáo, giải trình; tiếp xúc, làm việc với TCTD để có biện pháp xử lý phù hợp.

3. Đánh giá, nhận định về tình hình rủi ro của đối tượng giám sát ngân hàng trên cơ sở những thông tin bất lợi có thể ảnh hưởng trọng yếu đến đối tượng giám sát an toàn vi mô:

Căn cứ vào nguồn thông tin đầu vào, bao gồm cả thông tin định lượng và thông tin định tính, Đơn vị giám sát an toàn vi mô xem xét khả năng ảnh hưởng trọng yếu tới tài chính và/hoặc hình ảnh, danh tiếng, khả năng hoạt động liên tục của đối tượng giám sát, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần ngay lập tức làm rõ, bao gồm cả việc đề xuất tiếp xúc trực tiếp với đối tượng giám sát, nguyên nhân để báo cáo kịp thời tới cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo xử lý.

Các thông tin định lượng, định tính bao gồm các thông tin do đối tượng giám sát báo cáo, các thông tin do Đơn vị giám sát an toàn vi mô phát hiện trong quá trình giám sát. Việc xem xét khả năng ảnh hưởng của các thông tin định tính phụ thuộc nhiều vào phán đoán và kinh nghiệm của Đơn vị giám sát an toàn vi mô. Một số thông tin, trường hợp tại Mục 3.1, 3.2, 3.3, 3.4 dưới đây có thể được tham khảo khi xem xét xử lý đối với thông tin nhận được.

3.1. Thông tin về việc vi phạm quy định của pháp luật tới mức phải xử lý hình sự của người quản lý, người điều hành và/hoặc của đối tượng giám sát an toàn vi mô:

- Thông tin về việc nhân sự cấp cao bỏ trốn hoặc bị truy tố hoặc các thông tin khác liên quan tới nhân sự cấp cao nhưng có ảnh hưởng nhất định (theo đánh giá của

Đơn vị giám sát an toàn vi mô) có thể ảnh hưởng đến TCTD giám sát. Một vài gợi ý cụ thể:

+ Thông tin về việc nhân sự cấp cao bỏ trốn hoặc bị truy tố: các thông tin này được báo, đài, các thông tin đại chúng, thông tin phối hợp của các bên liên quan như Cơ quan điều tra hoặc do các nguồn khác do Đơn vị giám sát an toàn vi mô tiếp cận được.

+ Các thông tin khác liên quan tới nhân sự cấp cao: Các thông tin về thay đổi nhân sự cấp cao, đặc biệt là thay đổi Chủ tịch HĐQT/HĐTV và Tổng giám đốc là các thông tin cần được lưu ý xem xét ngay khi tiếp nhận. Trừ các trường hợp khách quan do nghỉ hưu theo chế độ, do cơ quan chủ quản thay người đại diện phần vốn góp,... các trường hợp thay đổi đột ngột nhân sự Chủ tịch HĐQT/HĐTV và Tổng giám đốc đều có khả năng gây nên ảnh hưởng tới hoạt động của TCTD. Trường hợp thông tin có khả năng gây ra ảnh hưởng trọng yếu tới hoạt động của TCTD, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần báo cáo ngay với các cấp có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý. Các trường hợp khác, Đơn vị giám sát an toàn vi mô thực hiện báo cáo đầy đủ thông tin tại kỳ báo cáo giám sát vi mô gần nhất để lưu ý khi xử lý các công việc như xem xét xếp hạng, tham gia ý kiến, xử lý cấp phép,...

+ Khi Người quản lý/Người điều hành TCTD phát sinh việc vi phạm quy định của pháp luật, yêu cầu Ngân hàng báo cáo biện pháp đối phó với những vấn đề này như: phân cấp quản lý, kế hoạch dự phòng, kế hoạch kinh doanh liên tục... và đánh giá biện pháp ngân hàng đã làm có hạn chế/gia tăng rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động của ngân hàng không.

Một số thông tin sau đây Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể tham khảo để xem xét trong quá trình xử lý:

(i) Việc thay đổi vị trí nhân sự cấp cao có làm ảnh hưởng tới người đại diện theo pháp luật của TCTD hay không?

(ii) TCTD có rơi vào tình trạng không sẵn sàng có nhân sự thay thế hay không?

(iii) Có hay không thông tin nhân sự cấp cao được thay đổi là do yêu cầu bắt buộc từ phía các cơ quan điều tra? Trường hợp một trong các thông tin bổ sung nêu trên là “có”, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần báo cáo ngay tới cấp có thẩm quyền để xem xét xử lý.

- Các thông tin về việc cơ quan có thẩm quyền yêu cầu hạn chế hoạt động của TCTD, đặt vào tình trạng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt:

Căn cứ vào Điều 130a về áp dụng can thiệp sớm đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Điều 145 về đặt kiểm soát đặc biệt đối với TCTD tại Luật Các TCTD (đã được sửa đổi, bổ sung) và/hoặc kiến nghị tại KLTT, kiến nghị của các cơ quan có thẩm quyền, NHNN xem xét yêu cầu hạn chế hoạt động của TCTD, đặt vào tình trạng can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt. Khi có các thông tin liên quan đến nội dung này, Đơn vị giám sát an toàn vi mô đánh giá, xác định mức độ ảnh hưởng của thông tin đến thực trạng hoạt động của TCTD để có các chỉ đạo phù hợp.

- Các thông tin về khả năng mất thanh khoản: trên thực tế có nhiều loại thông tin có thể gây ảnh hưởng nhất định đến thanh khoản của TCTD, Đơn vị giám sát an toàn vi mô xác định các thông tin này trong trường hợp xấu nhất, TCTD có thể bị lâm vào

tình trạng thiếu hụt thanh khoản nhất thời do người gửi tiền thực hiện rút tiền hàng loạt để kịp thời báo cáo ngay tới cấp có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý.

Thông tin về việc vi phạm quy định của pháp luật tới mức độ phải xử lý hình sự của cán bộ và/hoặc của TCTD.

- Thông tin tại KLTT có khả năng ảnh hưởng trọng yếu tới tình hình tài chính của TCTD như: (i) xác định lại thực trạng tài chính, số lỗ lũy kế của TCTD lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất<sup>2</sup>; (ii) phân loại lại nợ xấu dẫn đến nợ xấu lớn hơn 3%, (iii) tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu không đáp ứng quy định của pháp luật; (iv) các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn không được duy trì phù hợp với quy định; (v) tăng trưởng tín dụng vượt so với hạn mức mà NHNN đã thông báo.

- Các thông tin liên quan tới việc chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra: Thông tin về việc chuyển hồ sơ sang cơ quan điều tra, dù là điều tra cá nhân thuộc TCTD hay pháp nhân TCTD đều có ảnh hưởng rất lớn tới tâm lý nhà đầu tư và khách hàng. Trong một số trường hợp xấu nhất, TCTD có thể bị lâm vào tình trạng thiếu hụt thanh khoản nhất thời do người gửi tiền thực hiện rút tiền hàng loạt. Theo đó, ngay khi nhận được các thông tin này, Đơn vị giám sát an toàn vi mô thực hiện báo cáo ngay tới cấp có thẩm quyền để xem xét, chỉ đạo xử lý.

+ Các thông tin khác có khả năng ảnh hưởng trọng yếu theo đánh giá của Đơn vị giám sát an toàn vi mô, chỉ đạo của lãnh đạo các cấp....

3.2. Thông tin khiếu nại, tố cáo liên quan tới người quản lý, người điều hành và/hoặc đối tượng giám sát an toàn vi mô:

Thông thường, các đơn thư khiếu nại, tố cáo được xử lý bởi đơn vị chuyên về xử lý nội dung này. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo có khả năng gây ảnh hưởng tới hoạt động của ngân hàng thì Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần lưu ý xem xét.

Việc xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý ngay đối với các thông tin này phụ thuộc vào xét đoán của Đơn vị giám sát an toàn vi mô. Một số trường hợp sau đây có thể được tham khảo trong quá trình xử lý:

- Các thông tin bao gồm đơn thư khiếu nại, tố cáo được Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vi mô nhận trực tiếp.

- Các thông tin được phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị khác cung cấp.

- Các thông tin do các phương tiện truyền thông, đại chúng khác.

Yêu cầu TCTD báo cáo nội dung liên quan thông tin khiếu nại, tố cáo và tự đánh giá việc ảnh hưởng đến hoạt động của TCTD. Các thông tin về khiếu nại, tố cáo liên quan tới người quản lý, người điều hành của TCTD được giám sát và hoặc thông tin khiếu nại tố cáo của chính TCTD được giám sát có thể ảnh hưởng trọng yếu đến TCTD, trong đó cần xem xét đến khả năng mất thanh khoản nhất thời do người gửi tiền rút tiền hàng loạt. Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần đánh giá để có báo cáo các lãnh đạo xử lý phù hợp theo quy định pháp luật.

3.3. Thông tin bất lợi liên quan đến khách hàng, đối tác lớn của đối tượng giám sát an toàn vi mô:

Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô có thể tham khảo các trường hợp sau liên quan đến thông tin bất lợi liên quan đến khách hàng, đối tác lớn của đối tượng giám sát an toàn vĩ mô như sau:

- Các thông tin bất lợi đến khách hàng, đối tác lớn của Đối tượng giám sát an toàn vĩ mô có thể bao gồm: (i) khách hàng bị truy tố trách nhiệm hình sự, (ii) khách hàng bỏ trốn, mất tích; (iii) khách hàng phá sản; (iv) khách hàng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi dịch bệnh, thiên tai... (v) Thông tin khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo về việc liên quan tới khách hàng của TCTD mà việc cấp tín dụng/cung cấp dịch vụ của TCTD giúp khách hàng thực hiện các hoạt động phạm pháp như buôn lậu, đánh bạc online,... (vi) các yếu tố bất khả kháng khác....

Các thông tin bất lợi liên quan tới khách hàng/nhóm khách hàng có dư nợ rất lớn tại TCTD mà trong trường hợp xấu nhất, việc phải chuyển nhóm nợ xấu lớn, tăng trích lập DPRR có khả năng làm: (i) Tỷ lệ nợ xấu của TCTD vượt quá 3%; (ii) Có ảnh hưởng đến tình hình tài chính của TCTD, làm giảm lợi nhuận của TCTD so với lợi nhuận trước thuế năm trước liền kề ở mức đáng xem xét (theo mức độ đánh giá của Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô).

- Trường hợp thông tin bất lợi có thể ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, danh tiếng của TCTD, Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô yêu cầu TCTD báo cáo giải trình và đề xuất các phương án xử lý theo từng kịch bản làm căn cứ giám sát việc thực hiện các phương án của TCTD.

#### 3.4. Các thông tin có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của đối tượng giám sát:

- Ngoài ra, các thông tin từ Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô có khả năng ảnh hưởng bất lợi tới các khách hàng lớn của TCTD như thông tin về suy giảm kinh tế, các thông tin chính sách vĩ mô, đánh giá ảnh hưởng từ điều kiện khách quan dịch bệnh,... cần được Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô xem xét ảnh hưởng có thể có đối với TCTD.

- Thông tin bất khả kháng về thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn: Các thông tin này thường ảnh hưởng theo tính chất vĩ mô và có tác động tới nhiều TCTD. Việc đánh giá các thông tin này cần có sự xem xét, đánh giá đối với tổng thể các TCTD và/hoặc một nhóm các TCTD bị ảnh hưởng; theo đó, cần thiết thực hiện bởi đơn vị phụ trách vĩ mô. Các Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô cần theo sát các cảnh báo từ Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô để kịp thời lưu ý, cảnh báo đối với các nội dung này.

Các trường hợp cá biệt như hỏa hoạn, lũ lụt ở một số địa phương mà thông tin có liên quan trực tiếp ảnh hưởng tới một ngân hàng cụ thể, Đơn vị giám sát an toàn vĩ mô cần trao đổi thông tin với TCTD ngay khi nhận được thông tin và thực hiện báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chỉ đạo xử lý.

4. Giám sát tình hình cấp tín dụng, chất lượng tín dụng đối với lĩnh vực, khách hàng và giao dịch có rủi ro cao trong hoạt động của đối tượng giám sát an toàn vĩ mô để phân tích và đánh giá mức độ tác động trọng yếu đến hoạt động của đối tượng giám sát an toàn vĩ mô

Yêu cầu chung:

(i) Đơn vị thực hiện giám sát an toàn vĩ mô xác định những lĩnh vực, đối tượng khách hàng, giao dịch có rủi ro cao trong từng thời kỳ. Việc giám sát đối với tình hình cấp tín dụng và chất lượng tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro được thực hiện trên cơ sở

phân tích cơ cấu cấp tín dụng của từng lĩnh vực, tốc độ tăng trưởng, tỷ trọng so với tổng dư nợ tín dụng, tỷ lệ nợ xấu của từng lĩnh vực để có nhận định phù hợp.

(ii) Đơn vị giám sát an toàn vi mô khai thác thông tin, dữ liệu có liên quan trên Hệ thống giám sát từ và Hệ thống báo cáo NHNN về tình hình cấp tín dụng, chất lượng tín dụng đối với lĩnh vực, khách hàng và giao dịch có rủi ro cao; và các nguồn thông tin khác như báo cáo kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, kết quả thanh tra, kiểm tra, báo cáo giám sát vi mô, thông tin trên báo, đài...

(iii) Đơn vị giám sát an toàn vi mô phân tích thông tin và đánh giá mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý, phù hợp với các biện pháp xử lý trong công tác giám sát quy định tại Thông tư 08/2022/TT-NHNN và hướng dẫn tại Sổ tay giám sát ngân hàng.

#### 4.1. Giám sát rủi ro chất lượng tín dụng của TCTD:

Về cơ bản, các rủi ro tín dụng của ngân hàng thể hiện ở việc chất lượng tín dụng có chiều hướng xấu đi. Đơn vị giám sát an toàn vi mô tập trung vào các biến động bất thường (bao gồm tỷ lệ nợ nhóm 2, tỷ lệ nợ xấu) để yêu cầu đối tượng giám sát giải trình, cảnh báo đối với rủi ro tiềm ẩn. Trong đó, Đơn vị giám sát an toàn vi mô tập trung xem xét:

- Xem xét nợ nhóm 2 thông qua giá trị, tỷ trọng và biến động các khoản nợ nhóm 2 nội bảng, nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ chưa chuyển nợ nhóm 2 theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014, Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, nợ phải chuyển nợ nhóm 2 theo KLTT chưa thực hiện, nợ chưa phải chuyển nợ nhóm 2 do được chấp thuận của cấp có thẩm quyền.. Tỷ lệ các khoản cho vay nhóm 2 so với tổng dư nợ, có tác động trọng yếu đến hoạt động của ngân hàng không.

- Xem xét nợ xấu thông qua giá trị, tỷ trọng và biến động của các khoản nợ xấu nội bảng; nợ phải chuyển nợ xấu theo KLTT chưa thực hiện, nợ chưa phải chuyển nợ xấu do được chấp thuận của cấp có thẩm quyền; nợ xấu tại VAMC chưa xử lý; nợ cơ cấu như nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ chưa chuyển nợ xấu theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/4/2012, Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014, Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020, Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015.

Xem xét mức độ tập trung nợ xấu theo ngành kinh tế; theo lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro; theo loại hình tổ chức, cá nhân. Một số định hướng tham khảo mà Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể xem xét, phân tích đánh giá như sau:

- Tỷ lệ các khoản nợ xấu so với tổng dư nợ của ngân hàng;
- Nợ xấu tăng so với ngưỡng thay đổi và/hoặc có tốc độ tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng của tổng nợ; tỷ lệ nợ xấu nội bảng từ 2% trở lên;
- Cơ cấu nợ xấu (tỷ trọng của nợ nhóm 3, nợ nhóm 4 và nợ nhóm 5);
- Nợ nhóm 2 tăng so với ngưỡng thay đổi đã được Chánh Thanh tra, giám sát ngân hàng phê duyệt và tỷ lệ nợ nhóm 2 từ 2% trở lên;
- Phát sinh các khoản bán nợ xấu cho VAMC và/hoặc nợ tại VAMC chưa xử lý không có chiều hướng giảm.
- Cơ cấu nợ xấu: Xem xét nợ xấu có tập trung cao liên quan đến đối tượng khách hàng/ngành nghề hoạt động có rủi ro cao hay không.

- Mức DPRR so với tổng dư nợ để có thể bù đắp cho tổn thất tín dụng để xem xét có khả năng tác động trọng yếu đến thu nhập của ngân hàng không.

#### 4.2. Giám sát rủi ro đối với lĩnh vực có rủi ro cao:

Căn cứ vào chính sách điều hành của NHNN trong từng thời kỳ, Đơn vị giám sát an toàn vi mô khai thác, phân tích tình hình cấp tín dụng đối với lĩnh vực rủi ro cụ thể. Trong đó lưu ý tập trung vào các lĩnh vực bất động sản, cho vay tiêu dùng và đầu tư, kinh doanh chứng khoán.

- Theo dõi diễn biến dư nợ tập trung, dư nợ cho vay lĩnh vực có rủi ro cao tăng cao bất thường.

- Mức tăng trưởng tín dụng so với các kỳ đánh giá trước và đối chiếu/so sánh với giới hạn tăng trưởng tín dụng được NHNN phê duyệt (nếu có): Xem xét tốc độ tăng trưởng (tăng/giảm/ổn định, nguyên nhân tăng/giảm tương ứng), đánh giá xu hướng biến động có tiềm ẩn rủi ro không, có tác động trọng yếu đến hoạt động của ngân hàng không thông qua một hoặc một số nội dung sau:

+ Xem xét mức độ tập trung tín dụng theo ngành kinh tế; theo loại hình tổ chức, cá nhân (doanh nghiệp nhà nước lớn, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, cá nhân...). Xem xét việc tập trung đối tượng khách hàng có tiềm ẩn rủi ro tín dụng không.

+ Xem xét cơ cấu dư nợ tín dụng phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn).

+ Theo dõi diễn biến dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng có một hoặc một số tiêu chí như sau: (i) Khách hàng lớn (khách hàng có dư nợ trên 5% vốn tự có theo quy định tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 (đã được sửa đổi, bổ sung) và người có liên quan của khách hàng lớn (Khách hàng lớn là doanh nghiệp mới thành lập hoặc khách hàng thuộc lĩnh vực có rủi ro cao; Khách hàng lớn có dư nợ sát ngưỡng 15% vốn tự có; khách hàng và người có liên quan có dư nợ sát ngưỡng 25% vốn tự có; Khách hàng lớn có dư nợ mới phát sinh trong kỳ báo cáo); (ii) Khách hàng có dư nợ/tổng mức dư nợ cấp tín dụng tăng đột biến; (iii) Khách hàng có tổng mức cấp tín dụng tăng liên tục trong thời gian dưới 01 năm.

+ Bên cạnh đó, có thể lưu ý đánh giá với cơ cấu cấp tín dụng của từng lĩnh vực (mục đích cho vay/đối tượng khách hàng cụ thể) trong từng lĩnh vực. Ví dụ: Đối với lĩnh vực bất động sản: lưu ý các khoản cấp tín dụng ngắn hạn; khoản cấp tín dụng với mục đích đầu tư, kinh doanh bất động sản.

Đối với lĩnh vực cho vay tiêu dùng và phục vụ đời sống: lưu ý mục đích Chi phí khác cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt trong cuộc sống hằng ngày của cá nhân, hộ gia đình. Đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh chứng khoán, lưu ý các khoản cấp tín dụng đối với các công ty chứng khoán.

Một số định hướng tham khảo Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể xem xét, phân tích đánh giá như sau:

- Dư nợ hoặc nợ xấu của các lĩnh vực rủi ro tăng trên 10% so với kỳ trước liền kề, Đơn vị giám sát an toàn vi mô cần xem xét, rà soát và/hoặc tiếp xúc với TCTD để có cơ sở đưa ra biện pháp xử lý phù hợp.

- Ngân hàng có tỷ trọng cấp tín dụng đối với các lĩnh vực này so với tổng dư nợ tín dụng ở mức cao. Các tỷ trọng cấp tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản, đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay tiêu dùng được xem là mức cao khi tỷ trọng lần lượt là từ 30%, 10% và 40% trở lên.

#### 4.3. Giám sát rủi ro đối với khách hàng có rủi ro cao:

##### 4.3.1. Về tình hình cấp tín dụng đối với khách hàng có rủi ro cao:

Tiêu chí xác định khách hàng có rủi ro cao hiện tại không được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, căn cứ thực tế hoạt động của từng TCTD, có thể xem xét, lưu ý thông tin của một hoặc một số tiêu chí như sau:

Khách hàng lớn (khách hàng có dư nợ trên 5% vốn tự có theo quy định tại Thông tư 52/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 (đã được sửa đổi, bổ sung) và người có liên quan của khách hàng lớn. Cụ thể:

- + Khách hàng lớn là doanh nghiệp mới thành lập hoặc cá nhân vay tiêu dùng.
- + Khách hàng lớn có dư nợ sát ngưỡng 15% vốn tự có và người có liên quan; khách hàng và người có liên quan có dư nợ sát ngưỡng 25% vốn tự có.
- + Khách hàng lớn có dư nợ mới phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mức độ liên quan của các khách hàng có dư nợ lớn, hoạt động cùng lĩnh vực;

Khách hàng có dư nợ/tổng mức dư nợ cấp tín dụng tăng đột biến (so với ngưỡng thay đổi); Khách hàng có tổng mức cấp tín dụng tăng liên tục trong thời gian dưới 01 năm.

- Tỷ lệ tập trung tín dụng của 50, 100 khách hàng lớn nhất của TCTD chiếm trên 25% tổng dư nợ của TCTD.

##### 4.3.2. Về chất lượng tín dụng đối với một số đối tượng khách hàng:

Một số định hướng tham khảo Đơn vị giám sát an toàn vi mô có thể xem xét, phân tích đánh giá như sau:

- Mức độ tập trung tín dụng của các khách hàng lớn;
- Mức độ tập trung nợ nhóm 2, nợ xấu theo khách hàng, nhóm khách hàng (nếu có).